

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ VẬN TẢI



LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM SOTRANS NĂM 2019**

Ngành: **Kinh tế Vận tải**
Chuyên ngành: **Kinh tế Vận tải Biển**

Giảng viên hướng dẫn : ThS Nguyễn Thị Cẩm Huyền
Sinh viên thực hiện : Nguyễn Võ Phục Thịnh
MSSV: 1551020142
Lớp: KT16CLCA



KL 4368-22

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

Khoa: ...Kinh tế' văn tài'...
Bộ môn: ...Kinh tế' tài chính...

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo LVTN)

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1) NGUYỄN VĂN PHÚC THỊNH MSSV: 1551020142 Lớp: KT16CLCA

(2) MSSV: Lớp:

(3) MSSV: Lớp:

Ngành : Kinh tế' văn tài'

Chuyên ngành : Kinh tế' văn tài' kinh'

2. Tên đề tài : Phân tích hình hình tài chính của công ty CP
Khó vận Miền Nam & năm 2019

3. Các dữ liệu ban đầu : - Thuyết minh báo cáo tài chính và các
bi' liệu có liên quan

4. Các yêu cầu chủ yếu : - Cập nhật lý luận về PTC
- Giới thiệu công ty, số tài chính
- Phân tích tài chính của công ty số tài chính
- Nhận xét, kết luận

5. Kết quả tối thiểu phải có:

1) 1 thuyết minh

2) 1 bản tốt trên Powerpoint

3)

4)

Ngày giao đề tài:/...../..... Ngày nộp báo cáo:/...../.....

TP. HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2020

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Thầy

Th.S. Nguyễn Thị Cẩm Huyền

TRƯỞNG BỘ MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Thầy

Th.S. Đặng Thị Bích Ngọc BM-TN-02



KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA
PGS.TS Trần Quang Phú

Khoa: ..Kinh tế' văn tài..
Bộ môn: ..Kinh tế' tài chính..

**BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN
LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP**

1. **Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài** (sĩ số trong nhóm.....):

(1)..NGUYỄN VĂN PHÚC THỊNH..... MSSV: 155.1020142... Lớp: KT.16.CICA

(2)..... MSSV: Lớp:

(3)..... MSSV: Lớp:

Ngành : ..Kinh tế' văn tài.....

Chuyên ngành : ..Kinh tế' văn tài biển.....

2. **Tên đề tài:** ..Phân tích hình hình tài chính của công ty CP
..tho vận Miền Nam Sotrans năm 2019.....

3. **Tổng quát về LVTN:**

Số trang:76..... Số chương:03.....

Số bảng số liệu: Số hình vẽ:

Số tài liệu tham khảo: Phần mềm tính toán:

Số bản vẽ kèm theo: Hình thức bản vẽ:

Hiện vật (sản phẩm) kèm theo:

4. **Nhận xét:**

a) **Về tinh thần, thái độ làm việc của sinh viên:**

.....- Hoàn thành đúng hạn do, có tinh thần học hỏi.....

b) **Những kết quả đạt được của LVTN:**

.....Đã trình bày được cơ sở lý luận và thực
..trạng hình hình tài chính của công ty CP kho
..vận Miền Nam Sotrans. Từ đó đưa ra được
..một số giải pháp phù hợp.....

c) **Những hạn chế của LVTN:**

5. **Đề nghị:**

Được bảo vệ (hoặc nộp LVTN để chấm) ☒

Không được bảo vệ ☐

6. **Điểm thi (nếu có):**

TP. HCM, ngày 9 tháng 1 năm 2021

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm

Th.S Nguyễn Thị Cẩm Huyền BM-TN-06

Khoa: ...Kinh tế quản trị...
Bộ môn: ...Kinh tế ITS...

BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1) ...Nguyễn Võ Phúc Thịnh... MSSV: 1511020142... Lớp:

(2) MSSV: Lớp:

(3) MSSV: Lớp:

2. Tên đề tài: phân tích tài liệu tài chính công ty EP khoa văn
miền Nam 80 trang năm 2020

3. Nhận xét:

a) Những kết quả đạt được của LVTN:

- Nêu được sự sai lệch về phân tích tài chính tại chính
của công ty
- phân tích được thực trạng tài chính của công ty

b) Những hạn chế của LVTN:

- Số liệu tính toán còn nhiều chưa chính xác, phân tích
còn sơ sài, nhiều lỗi 'pho' huyên' (trang 34, 38, 71)
- Chưa có các số liệu từ ngân hàng để đưa ra lời khuyên
- Các giải pháp còn chung chung

4. Đề nghị:

Được bảo vệ ☒

Bổ sung thêm để bảo vệ ☐

Không được bảo vệ ☐

5. Các câu hỏi sinh viên cần trả lời trước Hội đồng:

(1)

(2)

(3)

6. Điểm:

TP. HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Giảng viên phản biện

(Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Đặng Thị Bích Hoài

ThS. Đặng Thị Bích Hoài

BM-TN-07

Mục lục

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG BIỂU SỐ LIỆU, HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ	
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN	3
1.1 Phân tích tài chính	3
1.1.1 Khái niệm, mục đích của phân tích tình hình tài chính	3
1.1.2 Bản chất, ý nghĩa và vai trò của việc phân tích tài chính	3
1.1.3 Nhiệm vụ, mục tiêu của phân tích tài chính	5
1.2 Tài liệu phân tích	6
1.2.1 Bảng cân đối kế toán	6
1.2.1 Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	7
1.2.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
1.2.3 Thuyết minh báo cáo tài chính	8
1.3 Phương pháp phân tích	8
1.3.1 Phương pháp so sánh	8
1.3.2 Phương pháp thay thế liên hoàn	10
1.3.3 Phương pháp số chênh lệch	12
1.3.4 Phương pháp cân đối	12
1.3.5 Phương pháp chỉ số	13
CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VÀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ	
HĐSXKD, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN	
MIỀN NAM NĂM 2019	15
2.1 Giới thiệu tổng quan về công ty	15
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển	15
2.1.2 Chức năng kinh doanh của công ty	17
2.1.3 Sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban	18
2.1.3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức	18
2.1.3.1 Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban	18
2.1.4 Cơ sở vật chất của công ty	21
2.1.5 Tầm nhìn và sứ mệnh của công ty	22
2.1.6 Định hướng phát triển của công ty	22
2.1.7 Thuận lợi và khó khăn của công ty	23
2.1.8 Chính sách đối với người lao động	24
2.1.9 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	27

2.2 Phân tích tình hình tài chính của công ty	31
2.2.1 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	31
2.2.2 Phân tích tình hình tài sản	33
2.2.2.1 Phân tích sự biến động của tài sản doanh nghiệp.....	33
2.2.2.2 Phân tích kết cấu tài sản của doanh nghiệp.....	44
2.2.3 Phân tích tình hình nguồn vốn	45
2.2.3.1 Phân tích biến động nguồn vốn	46
2.2.3.2 Phân tích kết cấu nguồn vốn	51
2.2.4 Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán	53
2.2.4.1 Phân tích tình hình công nợ của công ty	53
2.2.4.2 Phân tích khả năng thanh toán của công ty	57
2.2.5 Phân tích các chỉ số tài chính	61
2.2.5.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn	61
2.2.5.2 Khả năng thanh toán dài hạn	61
2.2.5.3 Các tỷ số về hiệu quả hoạt động.....	63
2.2.5.4 Đánh giá khả năng sinh lời.....	68
2.2.6 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước	71
CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	72
Kết luận	72
Kiến nghị	72
Kết luận chung	75
Tài liệu tham khảo.....	76
Phụ lục	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

SOTRANS(S-Vietnam O-Global Transportation): Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam

BHXH: Bảo hiểm xã hội

BHYT: Bảo hiểm y tế

GTGT: Giá trị gia tăng

BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp

SXKD: Sản xuất kinh doanh

CB CNV: Cán bộ công nhân viên

VND: Việt Nam Đồng

VCSH: Vốn chủ sở hữu

HĐSXKD: Hoạt động sản xuất kinh doanh

CMCN: Cách mạng công nghiệp

TSCĐ: Tài sản cố định

TSNH: Tài sản ngắn hạn

TSDH: Tài sản dài hạn

NPT: Nợ phải trả

DN : Doanh nghiệp

GNVT: Giao nhận vận tải

CP: Cổ phiếu

TSNH: Tài sản ngắn hạn

TSDH: Tài sản dài hạn

CMCN: Cách mạng công nghệ

FIATA(International Federation of Freight Forwarders Associations): Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế

IATA(International Air Transport Association): Hiệp hội hàng không quốc tế

VLA(Vietnam Logistic Association): Hiệp hội các doanh nghiệp dịch vụ logistics.

VIFFAS (Vietnam Freight Forwarders Association): Hiệp hội giao nhận kho vận Việt Nam

CFS(Container Freight Station fee): Phí lưu lại kho,bãi của hàng container.

ICD(Inland Container Depot): Cảng cạn

COVID-19 (Corona Virus Disease in year 2019): Dịch bệnh xuất phát từ Trung Quốc vào năm 2019.

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU, HÌNH VẼ , BIỂU ĐỒ	Trang
BẢNG 2.1: BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	27
BẢNG 2.2: CÂN ĐỐI 1	31
BẢNG 2.3: CÂN ĐỐI 2	32
BẢNG 2.4: TÌNH HÌNH TÀI SẢN	33
BẢNG 2.5: BẢNG TÌNH HÌNH TÀI SẢN NGẮN HẠN	35
BẢNG 2.6: BẢNG TÌNH HÌNH HÀNG TỒN KHO	38
BẢNG 2.7: BẢNG TÌNH HÌNH TÀI SẢN DÀI HẠN	40
BẢNG 2.8: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	42
BẢNG 2.9: TỶ SUẤT ĐẦU TƯ TÀI SẢN	45
BẢNG 2.10: TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN	46
BẢNG 2.11: BẢNG TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ	47
BẢNG 2.12: BẢNG TÌNH HÌNH VỐN CHỦ SỞ HỮU	50
BẢNG 2.13: TỶ SUẤT TỰ TÀI TRỢ	52
BẢNG 2.14: TÌNH HÌNH CÔNG NỢ CỦA CÔNG TY	56
BẢNG 2.15: KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY	60
BẢNG 2.16: KHẢ NĂNG THANH TOÁN DÀI HẠN	63
BẢNG 2.17: CÁC TỶ SỐ VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG	67
BẢNG 2.18: CÁC TỶ SUẤT SINH LỜI	70
BẢNG 2.19: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	71
Hình 2.1: KẾT CẤU TÀI SẢN	44
Hình 2.2: KẾT CẤU NGUỒN VỐN	52

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Sự đổi mới của nền kinh tế thị trường cùng sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của nước ta tạo nên sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Để có thể tồn tại và phát triển được, mỗi doanh nghiệp cần phải nắm vững được tình hình tài chính, tình hình sản xuất, kinh doanh của mình để từ đó đưa ra những dự báo tài chính và có những quyết định đúng đắn giúp phát triển và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh... cũng như xác định được một cách đầy đủ và đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến tình hình tài chính công ty.

Từ đó các nhà quản trị có cơ sở để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu, các cơ hội và thách thức đặt ra với chính doanh nghiệp và có những biện pháp hữu hiệu nhằm cải thiện tình hình tài chính, thiết lập các dự báo, kế hoạch tài chính phù hợp giúp doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong tương lai.

Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải. Trong lĩnh vực này, doanh nghiệp chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt từ các doanh nghiệp cạnh tranh cùng ngành. Vì vậy, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì cần phải đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của mình để có thể ra những quyết định đúng.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Từ kết quả phân tích đạt được, làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính và biến động tài chính của công ty để đề xuất cái giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính. Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính, đề tài nghiên cứu sẽ giúp các đối tượng quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những phân tích trong đề tài sẽ có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp cùng ngành.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý thuyết về hoạt động tài chính doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng tài chính Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam thông qua phân tích cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, so sánh các chỉ tiêu, rủi ro tài chính của công ty.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu: Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam
- Phạm vi nghiên cứu: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam năm 2019

5. Kết cấu của luận văn

- Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính.
- Chương 2: Giới thiệu tổng quan và phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam
- Chương 3: Kết luận và kiến nghị nhằm nâng cao năng lực tài chính.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1.1.1 Khái niệm, mục đích của phân tích tài chính:

Khái niệm:

Phân tích tình hình tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định cho phép thu nhập và xử lý các thông tin kế toán cũng như các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đưa ra những đánh giá chính xác, đúng đắn về tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục tiêu theo đuổi.

Mục đích:

Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả tài chính của doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó.

Vì vậy, mục đích của phân tích báo cáo tài chính là giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác nhau: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các cơ quan chức năng, và bản thân người lao động trong doanh nghiệp ... Mỗi đối tượng có nhu cầu thông tin khác nhau, do vậy mỗi đối tượng có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp. Mặc dù mục đích của họ khác nhau nhưng thường liên quan với nhau nên họ thường sử dụng các công cụ và kỹ thuật cơ bản giống nhau để phân tích báo cáo tài chính.

1.1.2 Bản chất, ý nghĩa, vai trò của phân tích tài chính:

Bản chất:

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối liên hệ kinh tế gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho nhà nước. Những quan hệ kinh tế thuộc phạm vi tài chính doanh nghiệp:

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước.
- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với thị trường.

- Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp.

Những quan hệ kinh tế trên được biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, vì vậy thường được xem là các quan hệ tiền tệ. Những quan hệ này một mặt phản ánh rõ doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, chiếm địa vị chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu khác trong hệ thống tài chính.

Ý nghĩa:

Phân tích tình hình tài chính đóng vai trò quan trọng và có phạm vi rất rộng lớn, hiện hữu trong tất cả các hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích tài chính là trọng tâm của cả hoạch định chiến lược và chiến thuật đều dựa trên các cơ sở về mặt tài chính. Doanh nghiệp sẽ cân nhắc việc huy động đầu tư như thế nào, ở đâu vào thời điểm nào, đồng thời việc sử dụng lợi nhuận sẽ như thế nào? Hay việc đầu tư vào lĩnh vực nào, dài hạn hay ngắn hạn lợi nhuận có xứng đáng không? Giúp cho nhà phân tích đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời, tiềm năng hiệu quả hoạt động kinh doanh, đánh giá triển vọng cũng như rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp để từ đó đưa ra quyết định cho thích hợp. Bởi vậy, việc phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng với nhiều phía:

- Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ, tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp sản phẩm hàng hóa và dịch vụ với chi phí thấp, đóng góp phúc lợi xã hội... Tuy nhiên, một doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện các mục tiêu này nếu đáp ứng được hai thử thách sống còn và là hai mục tiêu cơ bản: kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ. Một doanh nghiệp bị thua lỗ liên tục, tụt yếu nguồn lực sẽ cạn kiệt buộc phải đóng cửa. Mặt khác nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn tất yếu sẽ lâm vào tình trạng phá sản. Ngoài ra doanh nghiệp cũng tiến hành phân tích tài chính để có thể hoạch định và kiểm soát hiệu quả hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để hoạch định cho tương lai, giám đốc tài chính cần phân tích và đánh giá tình hình tài chính hiện tại và những cơ hội thách thức có liên quan đến tình hình hiện tại của doanh nghiệp. Cuối cùng, phân tích tài chính giúp giám đốc tài chính có biện pháp hữu hiệu nhằm duy trì và cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, nhờ đó có thể gia tăng sức mạnh của doanh nghiệp trong việc thương lượng với ngân hàng và các nhà cung cấp vốn, hàng hóa và dịch vụ bên ngoài.

– Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng rất quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu vì đó là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro.

– Đối với các nhà đầu tư, họ quan tâm đến lợi nhuận bình quân vốn của công ty, vòng qua vốn, khả năng phát triển của doanh nghiệp... Từ đó ảnh hưởng tới các quyết định tiếp tục đầu tư vào công ty trong tương lai.

– Đối với cơ quan chức năng, cơ quan nhà nước, người ta quan tâm đến báo cáo tài chính để xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích tình hình hình thành số liệu thống kê...

Bên cạnh những nhóm người trên, nhà cung cấp, người lao động... cũng rất quan tâm đến bức tranh tài chính của doanh nghiệp với những mục tiêu cơ bản giống như các chủ ngân hàng, chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Tất cả những cá nhân, tổ chức quan tâm nói trên đều có thể tìm thấy và thỏa mãn nhu cầu về thông tin của mình thông qua hệ thống chỉ tiêu do phân tích báo cáo tài chính cung cấp.

Vai trò:

Phân tích tình hình tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra quyết định đúng đắn trong tổ chức quản lý nhất là chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh để đạt các mục tiêu kinh doanh. Chính vì tầm quan trọng trên mà các doanh nghiệp phải thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

1.1.3 Nhiệm vụ, mục tiêu của phân tích tài chính:

Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính ở doanh nghiệp là căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tồn tại của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục tiêu:

– Thứ nhất, mục tiêu ban đầu của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm để “hiểu được các con số” hoặc để “nắm bắt các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích tài chính như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong báo cáo. Như vậy, người ta có thể đưa ra nhiều biện pháp phân tích khác nhau nhằm để miêu tả những quan hệ có nhiều ý nghĩa và chất lọc thông tin từ các dữ liệu ban đầu.

– Thứ hai, do sự định hướng của công tác phân tích tài chính nhằm vào việc đưa ra quyết định, một mục tiêu quan trọng khác là nhằm đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Trên thực tế, tất cả các công việc ra quyết định, phân tích tài chính hay tất cả những việc tương tự đều nhằm hướng vào tương lai. Do đó, người ta sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính nhằm cố gắng đưa ra đánh giá có căn cứ về tình hình tài chính tương lai của công ty, dựa trên phân tích tình hình tài chính trong quá khứ và hiện tại, và đưa ra ước tính tốt nhất về khả năng của những sự cố kinh tế trong tương lai.

1.2 TÀI LIỆU PHÂN TÍCH

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.2.1 Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp dưới hình thức tiền tệ, vào một thời điểm xác định. Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: phân tích tài sản và phần nguồn vốn.

– Phần tài sản: phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Bao gồm: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Mỗi loại đó lại bao gồm nhiều chỉ tiêu khác nhau được sắp xếp theo một trình tự phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý trong từng giai đoạn. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần này phản ánh số tài sản hiện có của doanh nghiệp ở thời điểm lập báo cáo, còn xét về mặt pháp lý, nó phản ánh vốn thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý lâu dài của doanh nghiệp.

– Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản, bao gồm: nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Mỗi loại lại bao gồm các chỉ tiêu khác nhau và cũng được sắp xếp theo một trình tự thích hợp với yêu cầu của công tác quản lý. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần nguồn vốn phản ánh các

nguồn hình thành nên tài sản có của doanh nghiệp, còn xét về phương diện pháp lý, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các đối tượng đầu tư vốn (Nhà nước, ngân hàng, cổ đông), cũng như với khách hàng thông qua công nợ phải trả.

Thông qua bảng cân đối kế toán, ta có thể biết được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, hình thái vật chất, cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn. Do đó, bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2 Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát kết quả kinh doanh của doanh nghiệp một thời kỳ, chi tiết theo hoạt động; tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác và tình hình thuế giá trị gia tăng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm 3 phần chính:

+Phần 1: lãi, lỗ. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

+Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về Thuế, BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn và các khoản nộp khác.

+Phần 3: Tình hình thực hiện thuế GTGT.

1.2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh đầy đủ các dòng thu và chi tiền tương đương tiền của doanh nghiệp trong một niên độ kế toán. Nó cung cấp thông tin về dòng tiền vào, ra của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hợp bởi ba dòng ngân lưu ròng, từ ba dòng hoạt động của doanh nghiệp:

- Hoạt động kinh doanh: hoạt động chính của doanh nghiệp – sản xuất, thương mại, dịch vụ...
- Hoạt động đầu tư: trang bị, thay đổi tài sản cố định, đầu tư chứng khoán, liên doanh, hùn vốn và kinh doanh bất động sản...
- Hoạt động tài chính: Những hoạt động làm thay đổi cơ cấu tài chính (thay đổi vốn chủ sở hữu, nợ vay, phát hành trái phiếu, phát hành và mua lại cổ phiếu, trả cổ tức ...)

1.2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập ra để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được. Nội dung của báo cáo:

- Trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng.
- Tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn đối tượng quan trọng.
- Phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và kiến nghị của doanh nghiệp.
- Phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và kiến nghị của doanh nghiệp.

1.3 PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

1.3.1 Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp được sử dụng rất rộng rãi trong phân tích kinh doanh. Sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu đó. Nó cho phép chúng ta tổng hợp được những nét chung, tách ra được những riêng của các hiện tượng kinh tế đưa ra so sánh, trên cơ sở đó đánh giá được các mặt phát triển hay các mặt kém phát triển, hay kém hiệu quả để tìm các giải pháp nhằm quản lý tối ưu trong mỗi trường hợp cụ thể.

Các trị số dùng làm bản gốc so sánh gọi là trị số kỳ gốc và thời kỳ được chọn làm gốc so sánh gọi là kỳ gốc. Thời kỳ đang nghiên cứu gọi là kỳ nghiên cứu. Các trị số kỳ nghiên cứu gọi là trị số nghiên cứu.

Để tiến hành so sánh cần phải thực hiện được những vấn đề cơ bản sau:

Lựa chọn tiêu chuẩn so sánh:

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu được lựa chọn để làm căn cứ so sánh, được gọi là kỳ gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà lựa chọn kỳ gốc so sánh cho thích hợp. Các gốc so sánh có thể là:

- Tài liệu của năm trước (kỳ trước hay kế hoạch) nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu

- Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự đoán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự đoán và định mức.

○ Các chỉ tiêu trung bình của ngành, của khu vực kinh doanh; nhu cầu hoặc đơn đặt hàng của khách hàng... nhằm khẳng định vị trí của các doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu.

Các chỉ tiêu của kỳ trước được chọn để so sánh với kỳ gốc được gọi là chỉ tiêu thực hiện và là kết quả kinh doanh đã đạt được:

Điều kiện so sánh:

Để thực hiện phương pháp này có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được sử dụng trong so sánh phải đồng nhất. Trong thực tế, chúng ta cần quan tâm cả về thời gian và không gian của các chỉ tiêu và điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế.

Về thời gian: là các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán và phải thống nhất trên 3 mặt sau:

- Phải phản ánh cùng một nội dung kinh tế.
- Các chỉ tiêu phải cùng sử dụng một phương pháp tính toán.
- Phải cùng một đơn vị đo lường

Khi so sánh về mặt không gian, yêu cầu các chỉ tiêu đưa ra phân tích cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự như nhau.

Kỹ thuật so sánh:

Để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu, người ta thường sử dụng các kỹ thuật so sánh sau:

So sánh bằng số tuyệt đối:

○ Số tuyệt đối là số biểu hiện quy mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó, ta thường gọi là trị số của chỉ tiêu kinh tế. Nó là cơ sở để tính toán các loại số liệu khác.

○ So sánh bằng số tuyệt đối là so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kinh tế kỳ phân tích so với kỳ gốc. Kết quả so sánh biểu hiện biến động khối lượng, quy mô của các hiện tượng kinh tế.

So sánh mức biến động tương đối điều chỉnh theo hướng quy mô chung là kết quả so sánh của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với trị số kỳ gốc đã được điều chỉnh theo hệ số của chỉ tiêu phân tích có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung.

+ Công thức: Mức độ biến động tương đối = chỉ tiêu kỳ phân tích - chỉ tiêu kỳ gốc * hệ số điều chỉnh.

So sánh bằng số tương đối. Có nhiều loại số tương đối, tùy theo yêu cầu phân tích mà sử dụng cho phù hợp.

○ Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỷ lệ: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Nó phản ánh tỉ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế.

+ Công thức: **Số tương đối hoàn thành kế hoạch = chỉ tiêu kỳ phân tích / chỉ tiêu kỳ gốc * 100%**

○ Số tương đối kết cấu: So sánh số tương đối kết cấu thể hiện chênh lệch về tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích. Nó phản ánh biến động bên trong của chỉ tiêu.

○ Số bình quân động thái: Biểu hiện sự biến động về tỷ lệ của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian nào đó. Nó được tính bằng cách so sánh chỉ tiêu kỳ phân tích với chỉ tiêu gốc. Chỉ tiêu kỳ gốc có thể cố định hoặc liên hoàn, tùy theo mục đích phân tích. Nếu kỳ gốc cố định sẽ phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế qua 2 thời kỳ kế tiếp nhau.

1.3.2 Phương pháp thay thế liên hoàn

Một trong những mục đích của việc phân tích hoạt động kinh tế là xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân. Thay thế liên hoàn là một trong những phương pháp giúp ta thực hiện được mục đích đó. Nó được dùng khi các nhân tố và chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ tích số, thương số hợp cả tích, thương và tổng hiệu số.

Nguyên tắc của phương pháp thay thế liên hoàn là: khi tính toán mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó đến chỉ tiêu thì chỉ xét sự biến động của nhân tố đó, còn các nhân tố khác ta coi như không thay đổi.

Khi thực hiện phương pháp này cần quán triệt các nguyên tắc:

○ Thiết lập mối quan hệ toán học của các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định, từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng; trong trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hay chất lượng thì nhân tố chủ yếu xếp trước nhân tố thứ yếu.

○ Lần lượt thay thêm nhân tố ượng được thay thế trước tới đến nhân tố chất; nhân tố được thay thế thì lấy giá trị thực tế, nhân tố chưa được thay thế thì giữ nguyên kỳ gốc; nhân tố đã được thay thế thì lấy giá trị thực tế, cứ mỗi lần thay thế tính ra giá trị của lần thay thế đó; lấy kết quả tính được trừ đi kết quả lần thay thế trước nó ta xác định được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó (kết quả lần thay thế trước của lần thay thế đầu tiên là so với kỳ gốc).

○ Tổng đại số mức ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đối tượng phân tích (là số chênh lệch giữa kỳ phân tích và kỳ gốc)

Có thể cụ thể các nguyên tắc trên thành các bước:

○ **Bước 1:** Xác định đối tượng phân tích: là mức chênh lệch giữa chỉ tiêu kỳ phân so với chỉ tiêu kỳ gốc.

Nếu gọi A_1 là chỉ tiêu kỳ phân tích và A_0 là chỉ tiêu kỳ gốc thì đối tượng phân tích thì đối tượng phân tích được xác định là: $A_1 - A_0 = \Delta A$

○ **Bước 2:** Thiết lập mối quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích.

Giả sử có 3 nhân tố ảnh hưởng là: a, b, c đều có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích A và nhân tố a phản ánh lượng tuần tự đến c phản ánh về chất theo nguyên tắc đã trình bày ta thiết lập được mối quan hệ như sau: $A = a.b.c$

Kỳ phân tích: $A_1 = a_1.b_1.c_1$

Kỳ gốc là: $A_0 = a_0.b_0.c_0$

○ **Bước 3:** Lần lượt thay thế các nhân tố kỳ phân tích vào kỳ gốc theo trình tự sắp xếp ở bước 2.

✓ Thế lần 1: $a_1.b_0.c_0$

✓ Thế lần 2: $a_1.b_1.c_0$

✓ Thế lần 3: $a_1.b_1.c_1$

✓ Thế lần cuối cùng chính là các nhân tố ở phân tích được thay thế toàn bộ nhân tố ở kỳ gốc. Như vậy có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng thì có bấy nhiêu lần thay thế.

○ **Bước 4:** Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích bằng cách lấy kết quả thay thế lần sau trừ đi kết quả lần thay thế trước nó ta xác định được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó (kết quả lần thay thế trước của lần thay thế đầu tiên là so với kỳ gốc) cụ thể:

✓ Ảnh hưởng của nhân tố a :

• Ảnh hưởng tuyệt đối: $a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0 = \Delta A_a$

• Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_a = \frac{\Delta A_a}{A_0} \times 100\%$$

✓ Ảnh hưởng của nhân tố b :

• Ảnh hưởng tuyệt đối: $a_1.b_1.c_0 - a_1.b_0.c_0 = \Delta A_b$

• Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_b = \frac{\Delta A_b}{A_0} \times 100\%$$

✓ Ảnh hưởng của nhân tố c :

• Ảnh hưởng tuyệt đối: $a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0 = \Delta A_c$

• Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_a = \frac{\Delta A_c}{A_0} \times 100\%$$

- **Bước 5:** Tổng đại số mức ảnh hưởng của các nhân tố:
 - Ảnh hưởng tuyệt đối: $\Delta A = \Delta A_a + \Delta A_b + \Delta A_c$
 - Ảnh hưởng tương đối: $\delta A = \delta A_a + \delta A_b + \delta A_c$

1.3.3 Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch cũng được dùng để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Thực chất phương pháp này chỉ là sự biến đổi của phương pháp thay thế liên hoàn. Thật vậy, khi ta tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố theo phương pháp thay thế liên hoàn ta thấy có những thừa số chung trong phép trừ giữa 2 lần thay thế. Nếu rút các thừa số chung ra ta còn lại một số thừa số là hiệu của trị số nghiên cứu và kỳ gốc của nhân tố đang xét, đó chính là thể hiện của phương pháp số chênh lệch.

***Phương trình kinh tế: $A = a \cdot b \cdot c$**

- Trị số các nhân tố kỳ gốc: a_0, b_0, c_0
- Trị số nhân tố kỳ nghiên cứu: a_1, b_1, c_1

***Đối tượng phân tích:** là mức chênh lệch giữa chỉ tiêu kỳ phân tích so với chỉ tiêu kỳ gốc.

***Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến A:** Phương pháp số chênh lệch khác với phương pháp thay thế liên hoàn ở chỗ sử dụng chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích:

- ✓ Ảnh hưởng của nhân tố **a**: $= (a_1 - a_0) \cdot b_0 \cdot c_0$
- ✓ Ảnh hưởng của nhân tố **b**: $= a_1 \cdot (b_1 - b_0) \cdot c_0$
- ✓ Ảnh hưởng của nhân tố **c**: $= a_1 \cdot b_1 \cdot (c_1 - c_0)$

1.3.4 Phương pháp cân đối

Phương pháp này được dùng để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu, khi chỉ tiêu có quan hệ tổng đại số với các nhân tố. Như vậy ảnh hưởng của các nhân tố là hoàn toàn độc lập với nhau, việc tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trở nên đơn giản hơn phương pháp thay thế liên hoàn. Cụ thể mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của mỗi nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu chính bằng số chênh lệch giữa trị số kỳ nghiên cứu và trị số kỳ gốc của nhân tố đó.

***Phương trình kinh tế: $A = a + b + c$**

- Trị số các nhân tố kỳ gốc: a_0, b_0, c_0
- Trị số các nhân tố kỳ nghiên cứu: a_1, b_1, c_1

***Chênh lệch chỉ tiêu giữa hai kỳ:**

$$\Delta A = A_1 - A_0 = (a_1 + b_1 + c_1) - (a_0 + b_0 + c_0)$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ nhất:

- Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta A_a = a_1 - a_0$$

- Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_a = \frac{\Delta A_a}{A_0} \times 100\%$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 2:

- Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta A_b = b_1 - b_0$$

- Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_b = \frac{\Delta A_b}{A_0} \times 100\%$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 3:

- Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta A_c = c_1 - c_0$$

- Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_c = \frac{\Delta A_c}{A_0} \times 100\%$$

***Tổng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:**

- Ảnh hưởng tuyệt đối: $\Delta A = \Delta A_a + \Delta A_b + \Delta A_c$

- Ảnh hưởng tương đối: $\delta A = \delta A_a + \delta A_b + \delta A_c$

1.3.5 Phương pháp chỉ số

Chỉ số là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện quan hệ so sánh giữa mức độ của hiện tượng nghiên cứu.

Trong hệ thống chỉ số, mỗi chỉ số nhân tố nói lên biến động của nhân tố đó và ảnh hưởng của biến động này đối với chỉ tiêu nghiên cứu. Còn chỉ số toàn bộ nói lên biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Phương pháp này ứng dụng khi phân tích các chỉ tiêu bình quân.

1.4 NỘI DUNG CỦA PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Nội dung phân tích bao gồm những vấn đề cơ bản sau:

- Tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn
- Phân tích biến động và kết cấu tài sản, nguồn vốn
- Phân tích tính thanh toán và khả năng thanh toán
- Phân tích các tỷ số tài chính
- Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước.

CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

2.1 Giới thiệu tổng quan về công ty

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

▪ Giai đoạn thành lập (1975-1987)

Ngày 14 tháng 10 năm 1975, công ty Kho Vận cấp 1 – tiền thân của Công ty CP Kho Vận Miền Nam SOTRANS ngày nay – đã được thành lập trên cơ sở tiếp quản Kho Tồn Trữ Thủ Đức và Nha chuyển vận/ Nha bảo trì thuộc cơ quan tiếp vận trung ương của chính quyền Sài Gòn.

Nhiệm vụ chính của công ty tại thời điểm này là các hoạt động kho bãi, vận chuyển nội địa các mặt hàng nhu yếu phẩm trên tuyến đường Nam – Bắc, tham gia vào quá trình tái thiết đất nước sau thời gian chiến tranh, cũng như làm các nghĩa vụ Quốc tế đối với các nước bạn Lào và Campuchia.

Trong thời kỳ này, Công ty là đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực kho bãi và vận chuyển nội thương, với hàng trăm xe tải, hàng ngàn tấn phương tiện vận tải ven biển và vận tải đường sông. Trong nhiều năm liền, Công ty đã liên tục hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước về kho bãi, giao nhận, vận chuyển Nam Bắc và các nghĩa vụ quốc tế.

▪ Giai đoạn hội nhập (1988 – 1991)

Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và cơ chế quan liêu bao cấp đã tạo ra không ít khó khăn cho công ty trong thời điểm này. Hàng hóa thiếu về số lượng và chất lượng, kho hàng để trống trong thời gian dài, thị trường vận tải trong nước cả đường bộ lẫn đường thủy đều sa sút.

Công ty phải thanh lý hết các phương tiện vận tải: tàu bè, xà lan, đoàn xe tải ... và tìm kiếm những giải pháp kinh doanh phù hợp hơn.

Năm 1990, Công ty thành lập Xí nghiệp Kinh Doanh Thương Mại, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dầu nhờn thương hiệu SOLUBE. Đây được xem là một hướng đi mới của Công ty sau khi thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp đã kết thúc.

Năm 1991 – bắt kịp những thay đổi của thị trường, Xí Nghiệp Vận Tải Giao Nhận Kiểm Kiện, sau đó là liên doanh Shing Việt lần lượt ra đời.

▪ Giai đoạn phát triển (1992 – 2007)

Năm 1992 – SOTRANS International Freight Forwarders (tiền thân của SOTRANS Logistics ngày nay) bắt đầu đi vào hoạt động, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử Công ty. SOTRANS giờ đây đã có hệ thống đại lý trên toàn thế giới.

Năm 1994 – Xí nghiệp May 117 được thành lập, hoạt động trong lĩnh vực gia công may mặc xuất khẩu. Cũng trong giai đoạn này, Công ty Kho vận Miền Nam trở thành thành viên chính thức các tổ chức như Phòng thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam (VIFFAS), Hiệp hội Vận tải Giao nhận quốc tế (FIATA).

Năm 2001, hệ thống quản lý chất lượng của SOTRANS đã được DNV – một trong những tổ chức quản lý chất lượng có uy tín nhất thế giới cấp chứng chỉ ISO 9001 phiên bản 2000.

Đến năm 2005, SOTRANS đã chính thức là thành viên của VCCI, VIFFAS, FIATA và IATA.

Với chính sách tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng những đòi hỏi ngày càng khắt khe của thị trường, hiện nay tại SOTRANS đã có những Tiến sĩ, Thạc sĩ, hàng trăm Cử nhân và hàng chục người vẫn đang tiếp tục theo học các chương trình Cao học.

SOTRANS cũng tham gia mạnh mẽ vào hoạt động cộng đồng: tham gia quỹ vì người nghèo, quỹ khuyến học, các công tác từ thiện, chương trình “đền ơn đáp nghĩa” phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng ... Công ty đã được Nhà nước tặng 5 Huân chương Lao động cho tập thể, 4 Huân chương Lao động cho cá nhân, nhiều cờ thi đua, bằng khen của Bộ Thương mại và các ngành các cấp khác. Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập SOTRANS (14/10/1975 – 14/10/2005) Công ty vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng 2 của Chủ tịch nước trao tặng.

▪ **Giai đoạn cổ phần hóa (2007 – nay)**

Năm 2007, SOTRANS chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên mới là CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM và đoạt giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2009. Vào năm 2010, thành lập Xí nghiệp GNVN Quốc Tế Tiêu Điểm (SOTRANS Focus), Cảng Kho Vận (SOTRANS ICD) và Xí nghiệp Vật Tư Xăng Dầu (SOTRAMS Petrol). Nhân kỉ niệm 35 năm thành lập, SOTRANS vinh dự đón nhận Huân Chương Lao Động Hạng Nhất và đoạt giải thưởng Thương mại Dịch vụ.

Hiện nay Công ty CP Kho Vận Miền Nam (SOTRANS) có đội ngũ trên 300 CB CNV, hoạt động trong các lĩnh vực: kinh doanh kho bãi, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ giao nhận vận tải trong nước và quốc tế, cảng thông quan nội địa. SOTRANS có mạng lưới hoạt động cả nước, hệ thống đại lý giao nhận toàn cầu, cơ sở vật chất đủ đáp ứng nhu cầu khách hàng với hàng trăm ngàn m² kho bãi cảng, các thiết bị bốc dỡ vận chuyển container và hàng hóa hiện đại.

SOTRANS đã trở thành thương hiệu mạnh trong nước và quốc tế với tốc độ tăng trưởng hằng năm từ 20 đến 30%.

2.1.2 Chức năng kinh doanh của công ty

Chức năng:

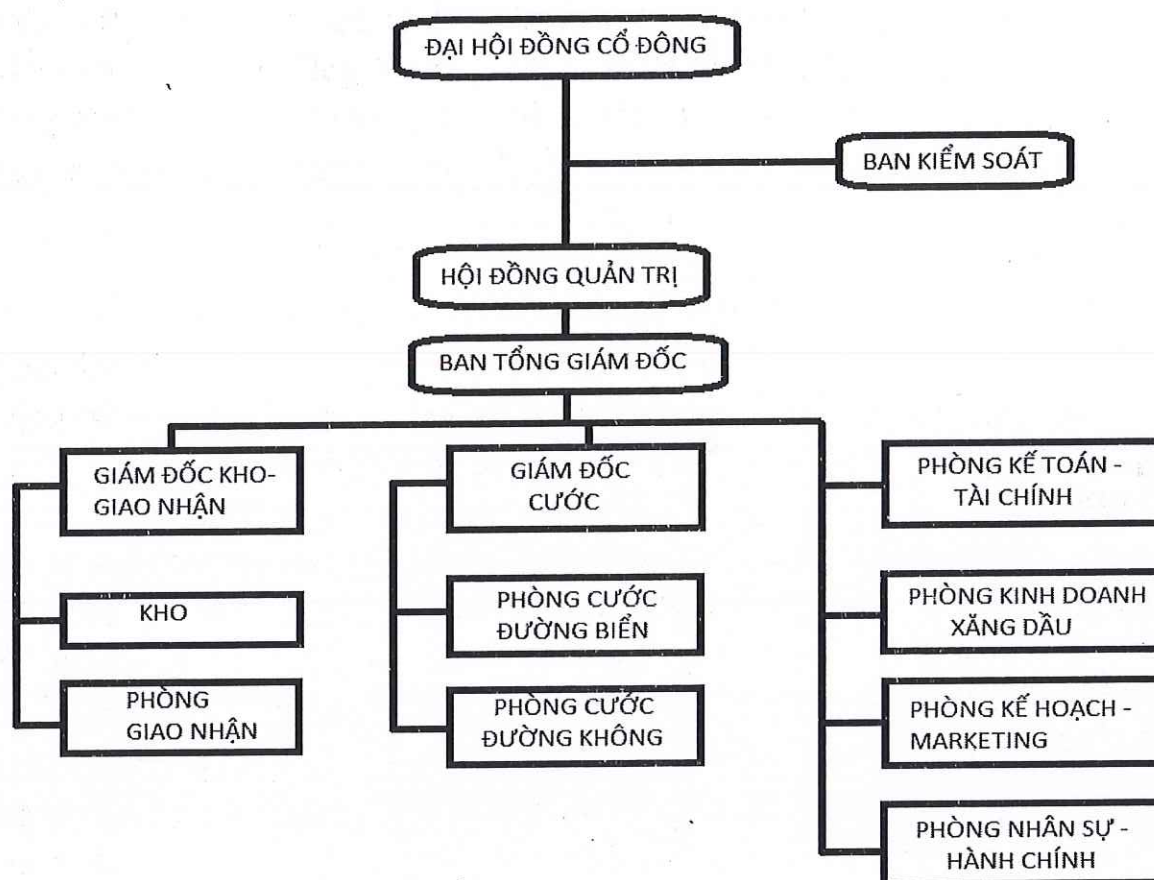
Mục đích hoạt động của công ty là thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa, đại lý giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại, sản xuất dầu nhờn, hàng hóa nhằm khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, nguyên liệu, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn lao động sẵn có để tạo ra sản phẩm, hàng hóa góp phần phát triển kinh tế, tăng thu ngoại tệ cho nhà nước

Ngành nghề kinh doanh:

- ✓ Kinh doanh kho, bãi, cảng xếp dỡ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức, dịch vụ đại lý mua bán cước, đại lý tàu biển, môi giới hàng hải”
- ✓ Dịch vụ Logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ chuyển phát nhanh, kinh doanh kho ngoại quan, CFS(gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center). Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh, và chuyển tải bằng hàng hóa qua các nước.
- ✓ Bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các loại hóa chất, nhớt, sản xuất, gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn, kinh doanh vật tư thiết bị vận tải - kho hàng, hàng tiêu dùng, mua bán sửa chữa tân trang các loại thùng, phuy bằng sắt và bằng nhựa, sản xuất mua bán bao bì các loại.
- ✓ Kinh doanh nhà xưởng, văn phòng cho thuê, nhà hàng khách sạn, kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu các mặt hàng mà pháp luật cho phép.
- ✓ Từ khi thành lập, hoạt động kinh doanh kho bãi, vận chuyển hàng hóa được xem là một trong những hoạt động chủ yếu của công ty, đang ký kết được nhiều hợp đồng vận chuyển thuê kho gia công hàng hóa...Bên cạnh đó, Công ty đang ngày càng đa dạng hóa các mặt hàng, mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Góp phần tạo thêm niềm tin cho khách hàng.
- ✓ Sự ra đời của Xí Nghiệp Dịch Vụ Kho Bãi Cảng cũng góp phần không nhỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung của công ty.
- ✓ Hoạt động kinh doanh chính của XN Dịch Vụ Kho Bãi Cảng:
 - Kinh doanh kho, bãi, cảng.
 - Xếp dỡ giao nhận hàng hóa.
 - Dịch vụ Logistics, dịch vụ hải quan.
 - Kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).

2.1.3 Sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban

2.1.3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức



Hình 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty

2.1.3.2 Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

Đại hội đồng cổ đông:

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị:

Do ĐHĐCĐ bầu, là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Hội đồng quản trị xây dựng định hướng, chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định

thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát:

Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý hợp pháp trong quản trị điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

Ban Tổng Giám Đốc:

Do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan hàng ngày của Công ty.

Phòng Kế Toán Tài Chính:

Phòng Kế Toán Tài Chính công ty là phòng quản lý nghiệp vụ có chức năng thực hiện công tác kế toán tài chính, tham mưu giúp Tổng Giám Đốc quản lý về vốn và tài sản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty: trực tiếp theo dõi và quản lý tài sản cố định, tài sản lưu động, vốn, công nợ, doanh thu, chi phí, thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, đề xuất phân phối lợi nhuận, trả cổ tức. Thực hiện các báo cáo quyết toán tháng, quý, năm theo qui định của pháp luật đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn các phòng kế toán đơn vị trực thuộc.

Phòng Kinh doanh Xăng dầu:

Phòng Kinh doanh xăng dầu là phòng quản lý kinh doanh có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc lập kế hoạch kinh doanh và triển khai thực hiện, phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt.

Phòng Kinh doanh nghiên cứu đề xuất với công ty kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm được giao phù hợp với chức năng nhiệm vụ và khả năng thực tế, tham gia ý kiến xây dựng chiến lược phát triển chung toàn công ty và đề xuất, tổ chức tiếp thị mở rộng thị trường, khách hàng, mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty.

Phòng Kế hoạch – Marketing:

Phòng Kế hoạch – Marketing là phòng quản lý nghiệp vụ, có chức năng quản trị, tham mưu, giúp Tổng Giám đốc trong việc định hướng thị trường mục tiêu, phân khúc thị trường và định vị sản phẩm, hoạch định chiến lược Marketing và chiến lược kinh doanh trong toàn Công ty.

Phòng Nhân sự - Hành chính:

Phòng Nhân sự - Hành chính là phòng quản lý nghiệp vụ, có chức năng quản trị, tham mưu, giúp Tổng Giám đốc trong các lĩnh vực: kế hoạch quản trị nhân sự - tiền lương, đầu tư, xây dựng cơ bản, pháp chế, thanh tra, bảo vệ, quản trị hành chính, thi đua khen thưởng.

Bộ phận Kho:

Bộ phận Kho có nhiệm vụ tổ chức kinh doanh: kho, bãi, bảo quản và giữ thuê hàng hóa theo yêu cầu của khách hàng; Hợp tác xây dựng, kinh doanh kho với các doanh nghiệp có điều kiện.

Phòng Giao nhận:

Tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận và đại lý vận tải hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ, đường sắt trong nước.

Tổ chức kinh doanh dịch vụ logistics như: thủ tục Hải quan, vận chuyển, xếp dỡ, kiểm đếm, đóng gói, kiểm kê, phân loại, phân phối hàng hóa,...

Phòng Cước đường biển:

Tổ chức kinh doanh đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế bằng các loại phương tiện đường biển, đường bộ, vận tải đa phương thức theo yêu cầu của chủ hàng hoặc khi được các công ty giao nhận vận tải khác ủy thác.

Tổ chức kinh doanh dịch vụ logistics hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng công trình, hàng đầu tư trong và ngoài nước như: thay mặt chủ hàng làm thủ tục xuất nhập khẩu, thủ tục Hải quan, thủ tục giám định, kiểm dịch, đóng gói, hoàn tất thủ tục tính thuế và thanh lý thuế, thanh toán cước với cảng và hãng tàu,...

Tổ chức kinh doanh dịch vụ gom hàng lẻ.

Tổ chức dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới phương tiện vận tải để vận chuyển vật tư, hàng hóa đến các ga, cảng hoặc điểm nhận cuối cùng khác ở trong và ngoài nước theo yêu cầu của chủ hàng.

Phòng Cước đường không:

Tổ chức kinh doanh đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế bằng các loại phương tiện đường hàng không, vận tải đa phương thức theo yêu cầu của chủ hàng hoặc khi được các công ty giao nhận vận tải khác ủy thác.

Tổ chức kinh doanh dịch vụ logistics hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng công trình, hàng đầu tư trong và ngoài nước như: thay mặt chủ hàng làm thủ tục xuất nhập khẩu, thủ tục Hải quan, thủ tục giám định, kiểm dịch, đóng gói, hoàn tất thủ tục tính thuế và thanh lý thuế, thanh toán cước với hãng hàng không...

Tổ chức kinh doanh dịch vụ gom hàng lẻ.

Tổ chức dịch vụ đại lý hàng không, môi giới phương tiện vận tải để vận chuyển vật tư, hàng hóa đến các ga, hãng hàng không hoặc điểm nhận cuối cùng khác ở trong và ngoài nước theo yêu cầu của chủ hàng.

2.1.4 Cơ sở vật chất

Với hệ thống kho có diện tích lớn tại các khu vực quận 4, 7, 9, Bình Chánh, Thủ Đức thuộc Tp.HCM và các tỉnh lân cận như Bình Dương, Long An:

- | | | |
|---|-----------------------|-------------------|
| – Quận 4: | Kho Bến Súc | 5.000 m2 |
| – Quận 7: | Kho Viconship | 4.400 m2 |
| – Quận 9: | Kho Phước Long | 15.000 m2 |
| – Thủ Đức: | Kho, bãi cảng Thủ Đức | 10.000 m2 |
| – Kho, bãi cảng | SOTRANS ICD | 75.000 m2 |
| – Kho SOTRANS | Long An | 10.000 m2 |
| – Kho SOTRANS | Long Bình | 12.000 m2 |
| – Các kho hợp tác kinh doanh tại TP.HCM, Bình Dương, Phú Mỹ | | 70.000 m2 |
| – Cảng tại Thủ Đức | | Cầu cảng dài 400m |
- Hệ thống kho bãi nằm gần trung tâm TP.HCM, các khu công nghiệp, khu chế xuất, gần điểm giao nối giữa các tuyến đường quan trọng: Đại lộ Đông Tây nối liền với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đại lộ xuyên Á nối liền với các quốc gia Đông Nam Á.
 - Nằm trên hệ thống đường quốc lộ, khu vực ven TP.HCM, thuận tiện cho việc xuất, nhập hàng hóa, không bị cấm tải trong giờ cao điểm.
 - Nằm tiếp giáp với một nhánh sông Sài Gòn, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu bằng đường sông.
 - Tọa lạc gần trung tâm công nghiệp thương mại Long An – Tp.HCM – Bình Dương – Đồng Nai.
 - Năm 2014, SOTRANS khai thác hệ thống kho tại Long Bình – Đồng Nai, đây là khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp, là điểm tiếp mối giữa

Tp.HCM, Bình Dương, Đồng Nai đến hệ thống cảng nước sâu Cái Mép Thị Vải.

2.1.5 Tầm nhìn và sứ mệnh

Tầm nhìn: là doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam SOTRANS tự tin sẽ tiếp tục phát triển bền vững trong tương lai vì có nền tảng văn hóa doanh nghiệp tốt, thương hiệu mạnh, cơ cấu sản phẩm đồng bộ, chất lượng cao, mạng lưới phân bố rộng lớn, hệ thống quản trị vừa ổn định vừa uyển chuyển và quan trọng là luôn biết tự đòi hỏi ở mình sự đổi mới để phát triển.

Sứ mệnh: cung ứng cho thị trường các sản phẩm ngày càng đa dạng về chủng loại, hoàn thiện về chất lượng và phong phú về dịch vụ. Bảo đảm hài hòa các lợi ích trên cơ sở thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp, tôn trọng lợi ích cổ đông, khách hàng, chăm lo đời sống cho người lao động và có trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng.

2.1.6 Định hướng phát triển

Mục tiêu phát triển:

Năm 2020, nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng đang chịu tác động lớn từ đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Hiệp hội doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), có khoảng 15% doanh nghiệp bị giảm 50% doanh thu. Để giữ vững vị thế cạnh tranh trước những biến động toàn cầu, công ty từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý doanh nghiệp, tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo cải thiện đời sống người lao động, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện hài hòa lợi ích Nhà nước, lợi ích cộng đồng, người lao động và cổ đông.

Định hướng phát triển trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong vòng 3-5 năm:

- Cơ cấu sản xuất kinh doanh theo hướng: dịch vụ logistics – SXKD dầu nhớt
- kinh doanh khách sạn văn phòng cho thuê, du lịch.

Mức tăng trưởng bình quân 10-12% năm.

- Tăng cường và phát huy hiệu quả chiến lược tiếp thị và sales (S&M), mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết – Đẩy mạnh công tác nghiên cứu & ứng dụng (R&D). Mở rộng thị trường Mỹ - Nhật – Trung Quốc. Định vị thương hiệu bằng chất lượng dịch vụ sản phẩm, giá trị gia tăng, dịch vụ khách hàng; mở rộng kênh phối hợp phân phối hợp lý – an toàn.

– Quản lý: theo cơ chế vừa tập trung vừa phân tán (kết hợp lực kéo và đẩy, trong đó chú trọng đẩy, tăng cường tính chủ động sáng tạo cho cơ sở). Tăng cường công tác quản trị, quản lý chi phí, quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

– Sắp xếp đội ngũ nhân lực hợp lý đảm bảo tính chuyên nghiệp, có chính sách thu hút nhân tài, chú trọng đào tạo bồi dưỡng, kỹ năng chuyên nghiệp phù hợp với ngành nghề kinh doanh.

– Quan tâm đầu tư phát triển, xây dựng cơ bản, công nghệ IT phù hợp cho lĩnh vực Logistics và các lĩnh vực khác. Đa dạng nguồn vốn, tranh thủ vốn vay ngân hàng, nâng cao quay vòng vốn và đảm bảo an toàn vốn.

Gắn việc phát triển công ty với xây dựng văn hóa doanh nghiệp nhằm nâng cao uy tín, thương hiệu Sotrans trong và ngoài nước.

– Xây dựng Đảng bộ đoàn kết, trong sạch vững mạnh bên cạnh phát triển các tổ chức quần chúng, xã hội vững mạnh.

2.1.7 Thuận lợi và khó khăn

Thuận lợi:

– Cơ chế quản lý hiệu quả nguồn nhân lực trẻ và chuyên nghiệp, tích cực xây dựng phát triển thương hiệu, chiến lược bán hàng và tiếp thị (sales & marketing) có hiệu quả.

– Cơ sở vật chất được nâng cấp đầu tư hợp lý, văn phòng làm việc thuận lợi, chính sách dịch vụ khách hàng tốt.

– Kinh nghiệm 30 năm tích lũy qua quá trình hoạt động lâu dài trong lĩnh vực kho vận – giao nhận mang đến cho khách hàng sự hài lòng về chất lượng dịch vụ được cung ứng.

– Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, gia tăng quan hệ kinh tế thương mại, thị trường được khơi thông đã góp phần làm phát triển hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó tạo cơ hội cho ngành kho vận và giao nhận ngoại thương phát triển nhờ vào khả năng khai thác thị trường.

Khó khăn:

– Mạng lưới chưa rộng, tập trung nhiều tại khu vực TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Miền Tây; còn hạn chế ở các khu vực Miền Bắc, Miền Trung.

Sau cổ phần hóa, đặc biệt là thời kỳ Việt Nam gia nhập WTO, môi trường kinh doanh tiềm ẩn một số thách thức:

– Ngành dịch vụ kho vận, giao nhận (dịch vụ Logistic) sẽ gặp sự cạnh tranh gay gắt với các công ty nước ngoài được phép mở chi nhánh hoạt động tại Việt

Nam, các đối tác đại lý nước ngoài sẽ có nguy cơ mất, thị phần thu hẹp, lợi nhuận giảm, rủi ro thanh toán nước ngoài tăng.

- Ngành sản xuất kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt gặp khó khăn về giá và nguồn nguyên liệu (dầu mỏ thế giới), xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh và rủi ro trọng thanh toán cao.

- Ngành sản xuất gia công, kinh doanh may mặc xuất khẩu đang bộc lộ kém hiệu quả do quy mô nhỏ, chi phí sản xuất cao, chưa phát triển thương hiệu vững chắc, chủ trương di dời sản xuất ra ngoài thành v.v... Do vậy cần phải sắp xếp chuyển SXKD sang lĩnh vực khác khi cổ phần hóa.

- Công ty sẽ mất đi một số lợi thế trong ngành dịch vụ kho vận do một số kho, mặt bằng kinh doanh kế cận trong khu vực cảng Sài Gòn (đất thuê hơn 11.000 m²) nằm trong khu vực di dời cảng và tái quy hoạch nên việc SXKD và đầu tư phát triển chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.

2.1.8 Chính sách đối với người lao động

Tổng số người lao động trong hệ thống SOTRABS tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 1.168 người (thời điểm ngày 31/12/2018 là 1.169 người).

Tất cả lao động đều được ký kết hợp đồng lao động, SOTRANS luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều kiện làm việc:

SOTRANS can kết đem đến một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động và đầy thách thức.

- Với bề dày gần 45 năm kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh, SOTRANS đã chuẩn hóa các quy tắc, quy định về quy trình làm việc để các bộ phận phối hợp rõ ràng, nhịp nhàng. Thường xuyên cập nhật, cung cấp tài liệu hướng dẫn cho nhân viên về toàn bộ quy định, quy trình Công ty.

- Mỗi cá nhân khi làm việc tại SOTRANS được xác định rõ phạm vi, khối lượng công việc rõ ràng; được Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát huy tối đa năng lực bản thân và ghi nhận công sức đóng góp xứng đáng.

- Các trang thiết bị cá nhân và trang thiết bị phòng ban luôn luôn trong tình trạng hoàn hảo để phục vụ tốt nhất cho hoạt động kinh doanh.

- Môi trường làm việc tại SOTRANS đòi hỏi sự năng động và đầy thách thức. Bạn sẽ có cơ hội làm việc với những hạt nhân xuất sắc của SOTRANS, những người giàu kinh nghiệm và chuyên nghiệp luôn phấn đấu vì mục tiêu chung.

- Chúng tôi cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất giúp bạn đạt được mục tiêu nghề nghiệp của chính mình. Mạng liên kết toàn cầu của SOTRANS là cơ

hội tốt cho bạn trải nghiệm và tiếp cận các phương pháp quản lý và xây dựng chiến lược của các tập đoàn đa quốc gia giúp bạn có thể thỏa sức sáng tạo, đưa những kiến thức và kinh nghiệm vào thực tế nhằm góp phần xây dựng và phát triển Công ty.

– Với mỗi cá nhân tinh thần và khả năng làm việc đội nhóm sẽ góp phần quan trọng trong hiệu quả công việc và thành công của bạn sau này. Hãy hòa cùng tập thể SOTRANS và cùng chúng tôi bước tiếp những bước dài trong lịch sử hình thành và phát triển của SOTRANS.

Chế độ làm việc:

– Thời gian làm việc bình thường không quá 8 giờ trong 1 ngày và 48 giờ trong 01 tuần. Tuy nhiên, tùy đặc thù công việc và điều kiện sản xuất kinh doanh của từng nơi, từng thời điểm, người có trách nhiệm cao nhất của doanh nghiệp có quyền quy định biểu giờ làm việc riêng của từng đơn vị phù hợp quy định của công ty và của pháp luật.

– Người lao động được nghỉ các ngày lễ, Tết theo quy định hiện hành. Người lao động làm thêm giờ được bố trí nghỉ bù vào những ngày khác trong tuần, tuy nhiên thời gian làm thêm giờ không được vượt mức quy định tại điều 69, Bộ luật lao động.

– Người lao động có 12 tháng làm việc trở lên tại công ty được nghỉ phép hàng năm và hưởng nguyên lương 12 ngày làm việc. Mỗi 5 năm làm việc, người lao động sẽ được nghỉ thêm 1 ngày.

– Công ty và người lao động có nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTN-BNN theo quy định hiện hành. Các chế độ thanh toán trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thôi việc ... được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

– Công ty xây dựng mức lương, thưởng cho mỗi chức danh công việc trên cơ sở tham khảo hệ thống thang bảng lương của một số doanh nghiệp cùng ngành nghề, trong đó quan tâm đãi ngộ đội ngũ cán bộ quản lý điều hành doanh nghiệp, cán bộ CNV có năng lực sales giỏi và những người đã cống hiến nhiều cho nhiều Công ty.

– Công ty quan tâm nâng cao đời sống CBCNV với mức thu nhập năm sau luôn luôn cao hơn năm trước. Chính sách thưởng các đơn vị có lợi nhuận cao nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo trong toàn công ty.

– Đối với khâu kinh doanh then chốt thực hiện khoản doanh thu, lợi nhuận có thưởng theo lũy tiến nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh, đem lại hiệu quả cao.

– Hằng năm Công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát và thường xuyên tổ chức các buổi gặp mặt, team building, trao đổi kinh nghiệm giữa các CBCNV trong Công ty.

– Công ty luôn quan tâm đến sức khỏe của đội CBCNV, CBCNV được tạo điều kiện thăm khám sức khỏe định kỳ hằng năm.

– Duy trì các hình thức họp mặt truyền thống trong các dịp Tết cổ truyền, kỷ niệm: ngày Thương binh, ngày Phụ nữ, ngày thành lập quân đội, tổ chức hội thi, vui chơi, tuyên dương, tặng quà, trao học bổng cho các cháu học giỏi là con của người lao động đang làm việc tại Công ty ...

– Tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao, ... cho người lao động, mua sắm trang phục, dụng cụ thể thao, tổ chức luyện tập, giao lưu, thi đấu...

– Công ty tổ chức thăm hỏi, động viên khi CBCNV ốm đau, khó khăn.

2.1.9 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

BẢNG 2.1: BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	
					Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1,837,191,529,352	1,761,613,071,766	(75,578,457,586)	(4.11)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1,689,864,231)	-	1,689,864,231	(100)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1,835,501,665,121	1,761,613,071,766	(73,888,593,355)	(4.03)
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25,28	(1,452,774,500,340)	(1,425,130,332,149)	27,644,168,191	(1.90)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382,727,164,781	336,482,739,617	(46,244,425,164)	(12.08)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	17,443,951,871	46,589,480,219	29,145,528,348	167.08
7	Chi phí tài chính	26	(27,365,108,167)	26,771,867,047	54,136,975,214	(197.83)
8	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,464,949,595)	(32,939,383,521)	(24,474,433,926)	289.13
9	Phần lãi trong công ty liên kết		16,555,094,370	37,880,848,872	21,325,754,502	128.82
10	Chi phí bán hàng	27,28	(117,834,856,030)	(103,646,585,073)	14,188,270,957	(12.04)
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,28	(123,247,197,854)	(118,535,670,232)	4,711,527,622	(3.82)
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148,279,048,971	171,998,946,356	23,719,897,385	16.00
13	Thu nhập khác	29	5,579,543,491	12,820,014,020	7,240,470,529	129.77
14	Chi phí khác	29	(1,295,796,251)	(3,566,177,816)	(2,270,381,565)	175.21
15	Lợi nhuận khác		4,283,747,240	9,253,836,204	4,970,088,964	116.02
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152,562,796,211	181,252,782,560	28,689,986,349	18.81
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33,175,017,169)	(25,777,585,385)	7,397,431,784	(22.30)
18	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	3,530,555,641	2,182,631,194	(1,347,924,447)	(38.18)
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN		122,918,334,683	157,657,828,369	34,739,493,686	28.26
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		107,756,222,211	134,244,408,823	26,488,186,612	24.58
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	15,162,112,472	23,413,419,546	8,251,307,074	54.42
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	1,097	1,305	208	18.96
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	1,097	1,305	208	18.96

➤ **Đánh giá chung kết quả kinh doanh ta có thể thấy:**

- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng hơn 75 tỷ đồng, và đã tăng tương đối khoảng 4,29% so với năm 2018. Mặc dù chịu năm 2018 nền kinh tế thế giới có nhiều biến động nhưng công ty vẫn hoạt động kinh doanh và vượt mức kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của công ty giảm 34 tỷ đồng so với năm 2018, giảm tương đối 22.03%.

Nhìn chung, doanh thu và lợi nhuận của công ty đã phản ánh khá rõ hiệu quả kinh doanh của công ty. Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty có chiều hướng không tốt và cần có kế hoạch kinh doanh hiệu quả hơn.

Nội dung phân tích:

Để hiểu rõ tình hình thực hiện kết quả kinh doanh của công ty là phân tích, đánh giá các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Kho vận Miền Nam Sotrans năm 2019:

➤ **Doanh thu:**

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355	4.19
Doanh thu hoạt động tài chính	46,589,480,219	17,443,951,871	(29,145,528,348)	(62.56)
Thu nhập khác	12,820,014,020	5,579,543,491	(7,240,470,529)	(56.48)
Tổng doanh thu	1,821,022,566,005	1,858,525,160,483	37,502,594,478	2.06

Năm 2019 tổng doanh thu tăng lên 2.15% tương ứng tăng 39,192,458,709 đồng so với năm 2018. Trong đó:

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Là biểu hiện bằng tiền các khoản thu được từ việc bán hàng hóa, sản phẩm, không kể số tiền đó doanh nghiệp được hưởng bao nhiêu. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng chủ yếu hơn 99% tổng doanh thu. Năm 2019 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 75,578,457,586 đồng, tương ứng tăng 4.29% so với năm 2018. Chủ yếu do doanh nghiệp bán dịch vụ kho bãi, cho thuê container (tăng từ 1,761,613,071,766 đồng lên 1,837,191,529,352 đồng).

- **Doanh thu từ hoạt động tài chính:**

Là các khoản thu từ hoạt động đầu tư vốn, kinh doanh vốn như: cho vay lấy lãi, kinh doanh chứng khoán, cho thuê tài sản,... Khoản mục này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và có giảm xuống trong năm. Năm 2018 là 46,589,480,219 đồng, năm 2019 là 17,443,951,871 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức và lãi từ các hoạt động tài chính khác giảm xuống.

- **Thu nhập khác:**

Đây là các khoản thu từ các hoạt động không thường xuyên của công ty. Khoản mục này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Đây là thu nhập khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, trong năm có sự giảm nhẹ ảnh hưởng không đáng kể.

➤ **Chi phí:**

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1,425,130,332,149)	(1,452,774,500,340)	(27,644,168,191)	1.94
Chi phí tài chính	(26,771,867,047)	(27,365,108,167)	(593,241,120)	2.22
Chi phí bán hàng	(103,646,585,073)	(117,834,856,030)	(14,188,270,957)	13.69
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(118,535,670,232)	(123,247,197,854)	(4,711,527,622)	3.97
Chi phí khác	(3,566,177,816)	(1,295,796,251)	2,270,381,565	(63.66)
Tổng chi phí	(1,677,650,632,317)	(1,722,517,458,642)	(44,866,826,325)	2.67

Năm 2018 tổng chi phí là 1,677,650,632,317 đồng, năm 2019 là 1,722,517,458,642 đồng, tăng lên 2.67% , tương ứng tăng một lượng tiền là 44,866,826,325 đồng so với năm 2018.

- **Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán năm 2019 là 1,452,774,500,340 đồng, tăng 27,644,168,191 đồng, tương ứng tăng 1,94% so với năm 2018. Giá vốn hàng bán tăng là do mức tiêu thụ các loại hàng hóa xuất nhập khẩu tăng.

- **Chi phí tài chính:**

Chi phí này bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, chiết khấu thanh toán, dự phòng giảm giá các

khoản đầu tư tài chính... Năm 2018 là 26,771,867,047 đồng, năm 2019 là 27,365,108,167 đồng, tăng 593,241,120 đồng, tương ứng tăng 102.22% . Nguyên do chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm mạnh trong năm (giảm từ 31,729,033,423 đồng xuống còn 8,464,949,595 đồng) và lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư (giảm hết từ 1,158,216,221 đồng).

- Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng hay còn gọi là chi phí tiêu thụ sản phẩm, là chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm. Khoản mục này tăng lên trong năm là 14,188,270,957 đồng, do chi phí cho cán bộ công nhân viên tăng, khối lượng sản phẩm tăng nên chi phí bốc xếp, vận chuyển, kho bãi tăng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Là những chi phí gián tiếp ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nó có tác động đến toàn bộ doanh nghiệp như: tiền lương, chi phí về khấu hao, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí điện nước, giao dịch tiếp khách, thuê môn bài...

- Chi phí khác:

Là những chi phí xảy ra không thường xuyên, công ty không thể lường trước được như chi phí về thanh lý tài sản cố định, chi về tiền phạt, tiền thưởng cho đối tác,... Khoản mục này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí và giảm xuống trong năm là 2,270,381,565 đồng, tương ứng giảm xuống 63.66%.

➤ **Lợi nhuận:**

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,482,739,617	382,727,164,781	46,244,425,164	13.74
Lợi nhuận thuần từ hoạt	148,279,048,971	171,998,946,356	23,719,897,385	16.00
Lợi nhuận khác	9,253,836,204	4,283,747,240	(4,970,088,964)	(53.71)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	181,252,782,560	152,562,796,211	(28,689,986,349)	(15.83)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	157,657,828,369	122,918,334,683	(34,739,493,686)	(22.03)

Nhìn chung ta thấy năm 2019 lợi nhuận giảm xuống thể hiện việc công ty không hoàn thành được kế hoạch đề ra trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận đồng

thời cho thấy cần có sự thay đổi trong quá trình sản xuất kinh doanh để công ty tiếp tục phát triển.

2.2 Phân tích tình hình tài chính của công ty

2.2.1 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động, sử dụng vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không

Theo quan điểm luân chuyển vốn thì nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đủ đảm bảo trang trải cho các loại tài sản, cho hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp mà không cần phải đi vay và đi chiếm dụng, tuy nhiên quan điểm này chỉ mang tính lý thuyết. Ta có các mối quan hệ cân đối như sau.

BẢNG 2.2: CÂN ĐỐI 1:

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
I	TÀI SẢN	1,676,427,851,561	1,786,647,733,056	110,219,881,495	6.57
	Tiền và các khoản tương đương tiền	247,250,017,595	207,479,844,102	(39,770,173,493)	(16.09)
	Đầu tư tài chính ngắn hạn	299,248,607,517	456,166,468,313	156,917,860,796	52.44
	Hàng tồn kho	21,575,478,290	30,881,752,896	9,306,274,606	43.13
	Các khoản phải thu dài hạn	2,082,907,195	684,827,170	(1,398,080,025)	(67.12)
	Tài sản cố định	678,937,971,123	652,392,860,159	(26,545,110,964)	(3.91)
	Đầu tư tài chính	410,346,468,068	421,828,594,839	11,482,126,771	2.80
	Chi phí trả trước	16,986,401,773	17,213,385,577	226,983,804	1.34
II	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,700,838,463,618	1,623,192,543,126	(77,645,920,492)	(4.57)
	CHÊNH LỆCH (I) - (II)	24,410,612,057	(163,455,189,930)	(187,865,801,987)	(769.61)

Qua bảng trên ta thấy:

Tại thời điểm đầu năm nguồn vốn chủ sở hữu là 1,623,192,543,126 đồng, trong khi phần tài sản phục vụ kinh doanh là 1,786,647,733,056 đồng. Như vậy nguồn vốn chủ sở hữu không đủ trang trải cho những hoạt động chủ yếu, do vậy để hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường doanh nghiệp phải vay vốn hoặc đi chiếm dụng vốn của công ty khác.

Vào thời điểm cuối năm nguồn vốn chủ sở hữu là 1,700,838,463,618 đồng, trong khi phần tài sản phục vụ kinh doanh là 1,676,427,851,561 đồng. Như vậy phần vượt của nguồn vốn là 24,410,612,057 đồng. Điều này cho thấy ở thời điểm cuối năm tình hình vốn bị chiếm dụng tăng lên.

BẢNG 2.3: CÂN ĐỐI 2

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
I	TÀI SẢN	1,676,427,851,561	1,786,647,733,056	110,219,881,495	6.57
	Tiền và các khoản tương đương tiền	247,250,017,595	207,479,844,102	(39,770,173,493)	(16.09)
	Đầu tư tài chính ngắn hạn	299,248,607,517	456,166,468,313	156,917,860,796	52.44
	Hàng tồn kho	21,575,478,290	30,881,752,896	9,306,274,606	43.13
	Các khoản phải thu dài hạn	2,082,907,195	684,827,170	(1,398,080,025)	(67.12)
	Tài sản cố định	678,937,971,123	652,392,860,159	(26,545,110,964)	(3.91)
	Đầu tư tài chính dài hạn	410,346,468,068	421,828,594,839	11,482,126,771	2.80
	Chi phí trả trước dài hạn	16,986,401,773	17,213,385,577	226,983,804	1.34
II	NGUỒN VỐN	1,803,639,166,377	1,897,168,915,730	93,529,749,353	5.19
	Vay ngắn hạn	22,489,572,495	160,389,937,962	137,900,365,467	613.17
	Vay dài hạn	80,311,130,264	113,586,434,642	33,275,304,378	41.43
	Vốn chủ sở hữu	1,700,838,463,618	1,623,192,543,126	(77,645,920,492)	(4.57)
	CHÊNH LỆCH (I) - (II)	127,211,314,816	110,521,182,674	(16,690,132,142)	(13.12)

Qua bảng trên ta thấy:

Tại thời điểm đầu năm nguồn vốn là 1,897,168,915,730 đồng, trong khi phần tài sản là 1,786,647,733,056 đồng. Phần vượt của nguồn vốn là 110,521,182,674 đồng. Điều này cho thấy nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay chưa sử dụng hết vào quá trình hoạt động, bị các đơn vị khác chiếm dụng tăng lên.

Tại thời điểm cuối năm nguồn vốn là 1,803,639,166,377 đồng, trong khi phần tài sản là 1,676,427,851,561 đồng. Điều này cho thấy tình trạng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay vẫn chưa được sử dụng hết vào quá trình hoạt động, doanh nghiệp không cần phải đi vay vốn hoặc chiếm dụng vốn của các công ty khác.

Như vậy tình hình tài chính trong năm của công ty tương đối ổn định. Quy mô và mức độ huy động vốn đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ở cuối năm không thay đổi nhiều so với đầu năm.

2.2.2 Phân tích tình hình tài sản

Mục đích:

Tài sản của một doanh nghiệp là cơ sở vật chất kỹ thuật và các khoản trong lưu thông, nó phản ánh quy mô hoạt động, năng lực sản xuất kinh doanh hiện có cũng như trình độ phát triển khoa học mà doanh nghiệp có được.

Mục đích phân tích là nhằm đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp ở quá khứ, hiện tại và khả năng ở tương lai căn cứ vào bảng cân đối kế toán ở doanh nghiệp qua nhiều kì, cụ thể:

– Đánh giá năng lực thực sự của tài sản doanh nghiệp hiện tại bằng cách tiến hành thẩm định giá trị kinh tế thực của khối tài sản doanh nghiệp đang nắm giữ và khả năng chuyển đổi của nó. Công tác này được tiến hành cụ thể cho từng loại tài sản ở doanh nghiệp.

– Đánh giá tính hợp lý của sự biến động về giá trị và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp qua nhiều kỳ, những ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh, sự biến động đó có phù hợp với chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không, tìm nguyên nhân để có giải pháp đáp ứng tốt hơn nhu cầu cho sản xuất kinh doanh.

Để thực hiện các mục tiêu trên khi phân tích sử dụng phương pháp so sánh các chỉ tiêu tuyệt đối và tương đối qua nhiều kỳ để có thể đánh giá chính xác xu hướng, bản chất của biến động.

2.2.2.1 Phân tích sự biến động của tài sản doanh nghiệp

BẢNG 2.4: TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Tài sản	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
TSNH	1,034,943,169,674	45.48	1,106,310,464,908	47.13	(71,367,295,234)	(6.45)
TSDH	1,240,513,332,574	54.52	1,240,911,365,160	52.87	(398,032,586)	(0.03)
Tổng	2,275,456,502,248	100	2,347,221,830,068	100	(71,765,327,820)	(6.48)

Nhìn vào bảng biến động tài sản của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam năm 2019, tổng tài sản của công ty ở đầu năm à 2,347,221,830,068 đồng, đến cuối năm giảm xuống 2,275,456,502,248 đồng, như vậy giảm về giá trị tuyệt đối là 71,765,327,820 đồng, về giá trị tương đối là 6.48% so với đầu năm. Điều đó cho thấy tài sản của doanh nghiệp bị thu hẹp, quy mô về vốn của doanh nghiệp giảm xuống cho thấy doanh nghiệp nên thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Trong đó chỉ tiêu giảm mạnh nhất là tài sản ngắn hạn, giảm về giá trị tương đối là 6.45% tương ứng với một lượng tiền giảm là 71,367,295,234 đồng. Về chỉ tiêu dài hạn thì giảm không đáng kể, giảm về số tuyệt đối 398,032,586 đồng tương ứng với giá trị tương đối là 0.03%. Để tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự

biến động về cơ cấu tài sản của công ty trong năm thì ta cần đi sâu phân tích chi tiết của từng chỉ tiêu.

– *Đánh giá sự biến động của tài sản ngắn hạn:*

Do tính chất của tài sản lưu động là vận động liên tục từ hình thái này sang hình thái khác. Một trong những nguyên tắc quản lý vốn lưu động đó là nguyên tắc vừa đủ, có nghĩa là không nên dư thừa để tránh tình trạng ứ đọng vốn. Để đánh giá hiệu quả ta tiến hành phân tích từng khoản mục trong tài sản ngắn hạn.

BẢNG 2.5: BẢNG TÌNH HÌNH TÀI SẢN NGẮN HẠN

STT	Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch		
		Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)	Tỷ trọng (%)
A	Tài sản ngắn hạn	1,034,943,169,674	100	1,106,310,464,908	100	(71,367,295,234)	(6.45)	
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	247,250,017,595	23.89	207,479,844,102	18.75	39,770,173,493	19.17	5.14
1	Tiền	198,350,017,595	19.17	162,329,844,102	14.67	36,020,173,493	22.19	4.49
2	Các khoản tương đương tiền	48,900,000,000	4.72	45,150,000,000	4.08	3,750,000,000	8.31	0.64
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	299,248,607,517	28.91	456,166,468,313	41.23	(156,917,860,796)	(34.40)	(12.32)
1	Chứng khoán kinh doanh	130,875,929,384	12.65	130,876,561,391	11.83	(632,007)	(0.00)	0.82
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(30,250,802,698)	(2.92)	(13,797,519,588)	(1.25)	(16,453,283,110)	119.25	(1.68)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	198,623,480,831	19.19	339,087,426,510	30.65	(140,463,945,679)	(41.42)	(11.46)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	456,497,115,578	44.11	396,060,728,447	35.80	60,436,387,131	15.26	8.31
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	346,765,147,428	33.51	335,814,817,724	30.35	10,950,329,704	3.26	3.15
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	36,816,978,396	3.56	18,874,584,096	1.71	17,942,394,300	95.06	1.85
3	Phải thu ngắn hạn khác	119,853,727,907	11.58	82,828,474,767	7.49	37,025,253,140	44.70	4.09
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46,938,738,153)	(4.54)	(41,457,148,140)	(3.75)	(5,481,590,013)	13.22	(0.79)
IV	Hàng tồn kho	21,575,478,290	2.08	30,881,752,896	2.79	(9,306,274,606)	(30.14)	(0.71)
1	Hàng tồn kho	21,575,478,290	2.08	30,881,752,896	2.79	(9,306,274,606)	(30.14)	(0.71)
V	Tài sản ngắn hạn khác	10,371,950,694	1.00	15,721,671,150	1.42	(5,349,720,456)	(34.03)	(0.42)
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	5,824,974,389	0.56	5,138,765,053	0.46	686,209,336	13.35	0.10
2	Thuế GTGT được khấu trừ	731,763,649	0.07	2,435,986,612	0.22	(1,704,222,963)	(69.96)	(0.15)
3	Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	3,815,212,656	0.37	8,146,919,485	0.74	(4,331,706,829)	(53.17)	(0.37)

Nhìn chung, tài sản ngắn hạn cuối năm giảm xuống. Về số tiền giảm 71,367,295,234 đồng, giảm 6.45%, TSNH giảm là do các khoản mục sau: các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.91%, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chiếm 19.19%, Hàng tồn kho chiếm 2.08%. Tài sản ngắn hạn rất quan trọng trong kinh doanh bởi đó là những tài sản được sử dụng trong hoạt động hàng ngày và chi trả cho các chi phí phát sinh. Tài sản ngắn hạn giảm xuống chứng tỏ công ty cần thu hẹp quy mô sản xuất, rút vốn đầu tư một số dự án để bảo toàn tài sản ngắn hạn.

- **Vốn bằng tiền:**

Giá trị vốn bằng tiền của công ty ở đầu năm là 207,479,844,102 đồng chiếm 18.75% tài sản ngắn hạn, đến cuối năm giá trị này tăng lên 247,250,017,595 đồng, tăng lên 39,770,173,493 đồng tương ứng tăng 19.17% so với đầu năm. Như vậy cho thấy lượng tiền mặt của công ty tăng lên đáng kể, xu hướng này được đánh giá là tiêu cực, vì công ty để dư lượng tiền mặt quá nhiều mà không giải phóng nó để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Dù vậy việc tăng mạnh vốn bằng tiền của công ty sẽ làm tăng tính chủ động về mặt tài chính trong việc đáp ứng khả năng thanh toán và việc chớp lấy cơ hội đầu tư ngắn hạn.

- **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ở đầu năm là 456,166,468,313 đồng chiếm 41.23% tài sản ngắn hạn, đến cuối năm giá trị này chỉ còn 299,248,607,517 đồng, giảm xuống 156,917,860,796 đồng tương ứng giảm 34.40% so với đầu năm. Như vậy cho thấy công ty đã cắt giảm các dự án đầu tư ngắn hạn. Ngoại trừ các khoản đã đầu tư ở năm trước, trong năm 2019 Công ty không phát sinh thêm khoản đầu tư tài chính nào. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

- **Các khoản phải thu ngắn hạn**

Là giá trị tài sản của doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng. Các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm là 396,060,728,447 đồng chiếm 35.80% tài sản ngắn hạn, đến cuối năm giá trị đã tăng lên 456,497,115,578 đồng chiếm 44.10% trong tổng tài sản ngắn hạn, tăng về số tuyệt đối là 60,436,387,131 đồng tương ứng tăng 115,26% so với đầu năm.

➤ **Phải thu của khách hàng:**

Là khoản thu bán hàng hóa dịch vụ cho khách hàng. Khoản mục này đầu năm là 335,814,817,724 đồng chiếm 30.35% tài sản ngắn hạn, đến cuối năm giá trị đã tăng lên 346,765,147,428 đồng chiếm tỷ trọng là 33.51% tài sản ngắn hạn. Như vậy khoản mục này cuối năm đã tăng lên về giá trị tuyệt đối là 10,950,329,704 đồng tương ứng tăng 3.26% so với đầu năm. Điều này cho thấy công ty đang bị chiếm dụng vốn, đây là một dấu hiệu không tốt trong kinh doanh vì để đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục đòi hỏi công ty phải có một lượng vốn lưu động nhất định và có thể nó được huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau. Định kỳ hàng tháng hoặc hàng năm, công ty phải trả các khoản chi phí từ hoạt động tài chính như tiền lãi..., trong khi đó lượng vốn ứ đọng của khách hàng ngày một tăng lên nên có thể kết quả của việc kinh doanh diễn ra không theo chiều hướng tốt như mong đợi. Đồng thời nó cũng ảnh hưởng lớn trong việc huy động vốn và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, với các tổ chức tín dụng khác, tác động xấu đến xu hướng hợp tác giữa những khách hàng đang còn nợ với công ty vì khả năng huy động vốn từ đối tác của các công ty đó sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới.

➤ **Trả trước cho người bán:**

Là khoản tiền trả trước để mua hàng hóa, dịch vụ mà công ty chưa được giao hàng. Khoản mục này đầu năm có giá trị là 18,874,854,096 đồng chiếm 1.71% trong tài sản ngắn hạn nhưng đến cuối năm giá trị này đã tăng lên là 36,816,978,396 đồng chiếm tỷ trọng 3.56%, như vậy khoản mục này tăng lên 17,942,394,300 đồng tương ứng tăng 195.06% so với đầu năm. Điều này cho thấy mối quan hệ với khách hàng chưa được cải thiện.

➤ **Các khoản phải thu khác:**

Đây là các khoản phải thu không mang tính trao đổi, mua bán như thu từ mượn vật tu, tiền vốn có tính chất tạm thời, các khoản lãi về cho thuê TSCĐ, giá trị tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, các khoản tạm ứng chưa thu hồi,. Đầu năm 8 các khoản thu khác có giá trị là 82,828,474,767 đồng, cuối năm tăng lên 119,853,727,907 đồng, tăng về mặt tuyệt đối là 37,025,253,140 đồng tương ứng tăng 44.70% so với đầu năm.

➤ **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:**

Khoản mục này đầu năm âm 41,457,148,140 đồng, cuối năm âm 46,938,738,153 đồng. Điều này chứng tỏ công tác công nợ của công ty chưa được cải thiện.

- Hàng tồn kho

BẢNG 2.6: BẢNG TÌNH HÌNH HÀNG TỒN KHO

HÀNG TỒN KHO	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
Nguyên liệu, vật liệu	10,059,390,568	32.57	10,962,432,192	50.81	903,041,624.00	8.98
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,380,738,361	43.33	7,729,036,030	35.82	(5,651,702,331.00)	(42.24)
Hàng hóa	4,041,837,169	13.09	2,033,619,095	9.43	(2,008,218,074.00)	(49.69)
Hàng mua đang đi đường	2,928,846,312	9.48	507,745,455	2.35	(2,421,100,857.00)	(82.66)
Công cụ, dụng cụ	470,940,486	1.52	342,645,518	1.59	(128,294,968.00)	(27.24)
Tổng cộng	30,881,752,896	100	21,575,478,290	100	(9,306,274,606.00)	(30.14)

Hàng tồn kho bao gồm: hàng mua đang đi trên đường: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; thành phẩm; hàng hóa; hàng gửi đi bán; dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Ta nhận thấy đây là khoản mục chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn. Đầu năm hàng tồn kho là 30,881,752,896 đồng chiếm tỷ trọng 2.79% tài sản ngắn hạn, cuối năm là 21,575,478,290 đồng chiếm tỷ trọng 2.08%, giảm xuống so với đầu năm 9,306,274,606 đồng tương ứng 30.14%. Nguyên nhân do tình hình suy thoái kinh tế gia tăng, những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất như điện nước, xăng dầu, giá nguyên vật liệu đều giảm mạnh, công ty tăng cường giải phóng hàng hóa để phục vụ sản xuất kinh doanh ổn định.

Nguyên nhân làm cho khoản mục hàng tồn kho giảm chủ yếu là do:

– Khoản mục nguyên liệu, vật liệu đầu năm có giá trị là 10,059,390,568 đồng chiếm tỷ trọng lớn 32.57% nhưng đến cuối năm giá trị này đã tăng lên là 10,962,432,192 đồng chiếm 50,81% tăng lên so với đầu năm là 903,041,624 đồng về tuyệt đối tương ứng 8.98% về tương đối. Khoản mục này tăng lên là do sự đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, phục vụ sản xuất.

– Khoản mục hàng hóa giảm xuống 2,008,218,074 đồng tương ứng giảm 49.69% so với đầu năm. Khoản mục này giảm xuống do công ty tăng cường giải phóng hàng hóa để phục vụ nhu cầu thị trường.

- Tài sản ngắn hạn khác:

Khoản mục này bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước, tài sản ngắn hạn khác. Khoản mục này có sự giảm mạnh cuối năm so với đầu năm. Giá trị đầu năm là 15,721,671,150 đồng chiếm tỉ trọng 1.42% trong tài sản ngắn hạn, đến cuối

năm giảm còn 10,371,950,694 đồng chiếm 1.00% trong tài sản ngắn hạn, giảm về mặt tuyệt đối là 5,349,720,456 đồng tương ứng 34.03%.

– *Đánh giá sự biến động của tài sản dài hạn:*

BẢNG 2.7: BẢNG TÌNH HÌNH TÀI SẢN DÀI HẠN

STT	Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch		
		Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)	Tỷ trọng (%)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,240,513,332,574	100	1,240,911,365,160	100	(398,032,586)	(0.03)	-
I	Các khoản phải thu dài hạn	2,082,907,195	0.17	684,827,170	0.06	1,398,080,025	204.15	0.11
1	Phải thu dài hạn khác	2,082,907,195	0.17	684,827,170	0.06	1,398,080,025	204.15	0.11
II	Tài sản cố định	678,937,971,123	54.73	652,392,860,159	52.57	26,545,110,964	4.07	2.16
1	Tài sản cố định hữu hình	607,282,295,780	48.95	581,729,521,007	46.88	25,552,774,773	4.39	2.07
	Nguyên giá	1,433,510,333,706	115.56	1,358,797,793,156	109.50	74,712,540,550	5.50	6.06
	Giá trị khấu hao lũy kế	(826,228,037,926)	(66.60)	(777,068,272,149)	(62.62)	(49,159,765,777)	6.33	(3.98)
2	Tài sản cố định vô hình	71,655,675,343	5.78	70,663,339,152	5.69	992,336,191	1.40	0.08
	Nguyên giá	111,545,060,707	8.99	110,175,516,986	8.88	1,369,543,721	1.24	0.11
	Giá trị hao mòn lũy kế	(39,889,385,364)	(3.22)	(39,512,177,834)	(3.18)	(377,207,530)	0.95	(0.03)
III	Tài sản dở dang dài hạn	53,407,033,962	4.31	63,308,645,522	5.10	(9,901,611,560)	(15.64)	(0.80)
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53,407,033,962	4.31	63,308,645,522	5.10	(9,901,611,560)	(15.64)	(0.80)
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	410,346,468,068	33.08	421,828,594,839	33.99	(11,482,126,771)	(2.72)	(0.91)
1	Đầu tư vào công ty liên kết	378,281,264,570	30.49	409,086,170,200	32.97	(30,804,905,630)	(7.53)	(2.47)
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,629,124,639	0.13	1,629,124,639	0.13	-	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,436,078,856	2.45	11,113,300,000	0.90	19,322,778,856	173.87	1.56
V	Tài sản dài hạn khác	95,738,952,229	7.72	102,696,437,470	8.28	(6,957,485,241)	(6.77)	(0.56)
1	Chi phí trả trước dài hạn	16,986,401,773	1.37	17,213,385,577	1.39	(226,983,804)	(1.32)	(0.02)
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14,063,082,900	1.13	10,543,015,937	0.85	3,520,066,963	33.39	0.28
3	Lợi thế thương mại	64,689,467,556	5.21	74,940,035,956	6.04	(10,250,568,400)	(13.68)	(0.82)

❖ Tài sản dài hạn:

Là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp kiểm soát có kỳ luân chuyển dài thường trên 1 năm. Nhìn vào bảng trên ta thấy tài sản dài hạn năm 2019 là 1,240,513,332,574 đồng so với năm 2018 là 1,240,911,365,160 đồng, giảm về số tuyệt đối là 398,032,586.00 đồng, về tương đối là 0.03%. Nguyên nhân là do một số khoản mục tài sản dở dang dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác giảm. Để thấy rõ sự biến động ta đi phân tích các khoản mục sau:

- Tài sản cố định

Tài sản cố định gồm hai loại là tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định của công ty chủ yếu là TSCĐ hữu hình. Tài sản cố định củ công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. TSCĐ của công ty đầu năm là 652,392,860,159 đồng chiếm tỷ trọng 52.57% tài sản dài hạn, đến cuối năm tăng lên 678,937,971,123 đồng chiếm tỷ trọng là 54.73% tài sản dài hạn, tức là tăng về số tuyệt đối là 26,545,110,964 đồng tương ứng tăng về số tương đối là 4.07%. Nguyên nhân chính là do nguyên giá tài sản cố định tốc độ tăng nhiều hơn so với tốc độ tăng lên từng năm của giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó tài sản cố định hữu hình đầu năm là 581,729,521,007 đồng chiếm tỷ trọng 46.88% trong tài sản dài hạn đến cuối năm tăng lên 607,282,295,780 đồng chiếm tỷ trọng 48.95% trong tài sản dài hạn, như vậy tăng 4.39% tương ứng lượng tiền là 25,552,774,773 đồng. Nguyên nhân do nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên chiếm tỷ trọng chủ yếu bao gồm nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng.

BẢNG 2.8: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	458,686,253,764	111,124,609,456	782,527,358,885	6,459,571,051	1,358,797,793,156
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	3,060,563,930	80,350,070,049	-	83,410,633,979
Mua trong năm	879,956,364	377,063,638	10,912,727,272	1,168,295,181	16,338,042,455
Thanh lý trong năm	5,936,886,933	(2,302,337,726)	(14,428,696,984)	(2,368,214,241)	(25,036,135,884)
Số cuối năm	453,629,323,195	115,259,899,298	859,361,459,222	5,259,651,991	1,433,510,333,706
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	166,134,607,413	55,757,656,233	550,878,948,416	4,297,060,087	777,068,272,149
Khấu hao trong năm	21,395,511,430	6,610,968,613	43,663,488,866	849,344,698	72,519,313,607
Thanh lý trong năm	(5,936,886,933)	(2,054,836,822)	(13,470,310,411)	(1,897,513,664)	(23,359,547,830)
Số cuối năm	181,593,231,910	60,313,788,024	581,072,126,871	3,248,891,121	826,228,037,926
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	292,551,646,351	55,366,953,223	231,648,410,469	2,162,510,964	581,729,521,007
Số cuối năm	272,036,091,285	54,946,111,274	278,289,332,351	2,010,760,870	607,282,295,780

Nhà cửa, vật kiến trúc giảm do trong năm có số tăng là 879,956,364 đồng nhỏ hơn khấu hao trong năm là 21,395,511,430 đồng. Máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng cũng giảm đi do tốc độ giảm trong năm lớn hơn tốc độ tăng, khấu hao trong năm cũng tương đối lớn, một số máy móc, thiết bị văn phòng không còn đủ chất lượng để phục vụ đã được công ty thanh toán, nhượng bán bớt.

Phương tiện vận tải trong năm tăng lên, đầu năm là 231,648,410,469 đồng đến cuối năm là 278,289,332,351 đồng do công ty đã đầu tư thêm phương tiện vận tải phục vụ cho việc chuyên chở.

Nhìn chung về tài sản cố định trong tăng lên do mặc dù đã thanh lý, nhượng bán và hao mòn lũy kế nhưng công ty đã đầu tư thêm phương tiện vận tải làm tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Về tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, lợi thuê quyền thuê đất và trang web. Tài sản cố định vô hình đầu năm là 70,663,339,152 đồng chiếm tỉ trọng 5.69% trong tài sản dài hạn đến cuối năm tăng lên 71,655,676,343 đồng chiếm tỉ trọng 5.78% trong tài sản dài hạn, như vậy tăng một lượng tiền là 992,336,191 đồng tương ứng tăng về số tương đối là 1.40%. Nguyên nhân chính là do nguyên giá có số tăng nhiều hơn so với tốc độ tăng lên từng năm của giá trị hao mòn lũy kế.

Bên cạnh đó còn có thêm chi phí xây dựng dở dang nhưng tỷ trọng của khoản mục này không lớn. Dù vậy vẫn có sự biến động ở khoản mục này trong năm 2019 so với năm 2018 giảm về số tuyệt đối là 9,901,611,560 đồng tương ứng giảm 15.64%. Nguyên nhân chính do trong năm 2019 công ty tiến hành nâng cấp Cảng Long Bình, lắp đặt thêm máy móc và phương tiện vận chuyển và tàu chở hàng để mở rộng phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Là những khoản đầu tư có kỳ luân chuyển trên 1 năm. Đầu tư dài hạn là công cụ vay nợ trên thị trường vốn như đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu, cho vay dài hạn ... Khoản mục này chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản dài hạn. Đây là khoản mục tương đối ít biến động. Đầu năm là 421,828,594,839 đồng chiếm tỷ trọng 33.99% trong tài sản dài hạn, đến cuối năm giảm còn 410,346,468,068 đồng chiếm tỉ trọng 33.08% tài sản dài hạn, như vậy giảm một lượng tiền là 11,482,126,771 đồng tương ứng giảm 2.72%. Sự giảm này chủ yếu do công ty giảm đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết.

- Tài sản dài hạn khác:

Khoản mục này chiếm tỉ trọng nhỏ trong tài sản dài hạn. Đầu năm là 203,696,437,470 đồng đến cuối năm giảm còn 95,738,952,229 đồng, tức giảm 6,957,485,241 đồng tương ứng giảm 6.77%. Nguyên nhân là do tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm do khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước tăng lên.

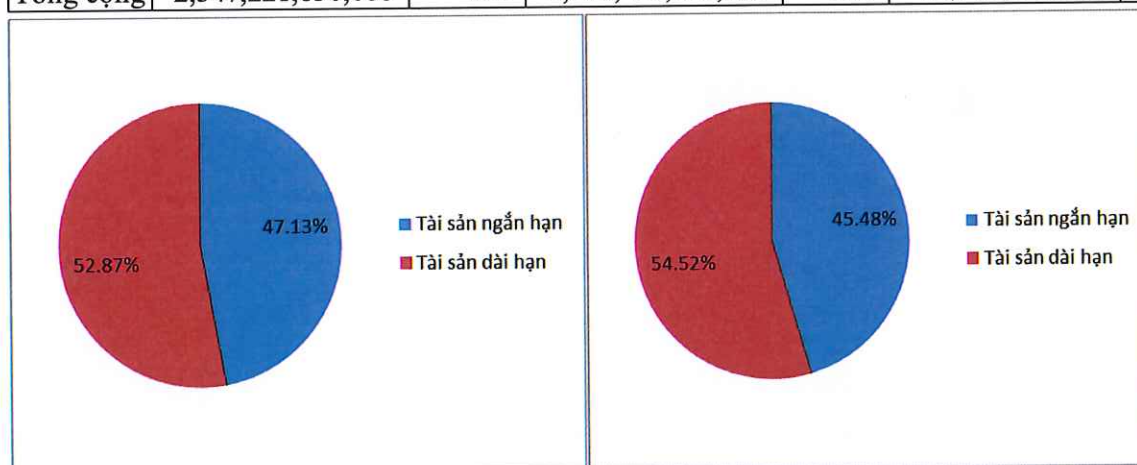
2.2.2.2 Phân tích kết cấu tài sản của doanh nghiệp

Phân tích kết cấu tài sản của doanh nghiệp là đánh giá tương quan tỷ lệ giữa các loại tài sản thông qua tỷ trọng của từng loại trong tổng tài sản. Đánh giá chung kết cấu tài sản của doanh nghiệp là phân tích tương quan tỷ lệ của tài sản ngắn hạn với tài sản dài hạn. Tương quan này phản ánh tính chất hoạt động của doanh nghiệp và được xác định thông qua tỷ suất đầu tư. Tỷ suất đầu tư phản ánh tính chất hoạt động của doanh nghiệp vừa phản ánh tình trạng trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Tỷ suất đầu tư = Tài sản dài hạn / Tổng tài sản

– Kết cấu tài sản

Tài sản	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
TSNH	1,106,310,464,908	47.13	1,034,943,169,674	45.48	71,367,295,234	6.90
TSDH	1,240,911,365,160	52.87	1,240,513,332,574	54.52	398,032,586	0.03
Tổng cộng	2,347,221,830,068	100	2,275,456,502,248	100	71,765,327,820	3.15



ĐẦU NĂM

CUỐI NĂM

Hình 2.1: KẾT CẤU TÀI SẢN

Ta nhận thấy trong cơ cấu tài sản không có sự dịch chuyển nhiều trong cơ cấu. Đầu năm tài sản ngắn hạn là 47.13% nhưng đến cuối năm thì giảm xuống 45.48%, còn tài sản dài hạn đầu năm là 52.87% đến cuối năm tăng lên 54.52%, tuy nhiên sự dịch chuyển này không đáng kể. Nguyên nhân là do Công đã tiến hành nâng cấp Cảng Long Bình, lắp đặt thêm máy móc và phương tiện vận chuyển và tàu chở hàng để mở rộng phục vụ sản xuất kinh doanh, đồng thời thanh lý một số máy móc, thiết bị văn phòng không còn phù hợp để sản xuất.

– Tỷ suất đầu tư:

BẢNG 2.9: TỶ SUẤT ĐẦU TƯ TÀI SẢN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch
Tài sản dài hạn	1,240,911,365,160	1,240,513,332,574	(398,032,586)
Tổng tài sản	2,347,221,830,068	2,275,456,502,248	(71,765,327,820)
Tỷ suất đầu tư(%)	52.87	54.52	1.65

Tỷ suất đầu tư cuối năm tăng so với đầu năm là 1.65%. Đầu năm tỷ suất đầu tư là 52.87% thì cuối năm tăng lên là 54.52%. Nguyên nhân là do tổng tài sản năm 2019 giảm 71,765,327,820 so với năm 2018 trong khi đó tài sản dài hạn giảm 398,032,586 đồng.

Tài sản dài hạn giảm do trong năm công ty đã giảm mạnh trong đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết. Tuy nhiên ta thấy sự tăng lên của tỷ suất đầu tư không đáng kể. Điều này cho thấy quy mô sản xuất của công ty vẫn được duy trì tốt.

2.2.3 Phân tích tình hình nguồn vốn

Mục đích, ý nghĩa:

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ tối thiểu nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Trong quá trình đó luôn diễn ra sự vận động và chuyển hóa liên tục của các nguồn tài nguyên chính, tạo ra luồng chuyển dịch giá trị mà biểu hiện của nó là các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Mọi hoạt động của doanh nghiệp cần phải có vốn. Nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn của công ty sẽ thấy được cơ cấu nguồn vốn của công ty, các khoản vay và nợ của công ty trong năm. Việc nghiên cứu này sẽ cho thấy công ty đang đầu tư vào loại tài sản nào, có hợp lý hay không, tình hình thực hiện nghĩa vụ

với nhà nước có thực hiện đầy đủ hay không?... từ đó đề xuất các biện pháp cụ thể để có thể sử dụng vốn của công ty một cách có hiệu quả, thực hiện tối đa hóa lợi nhuận.

2.2.3.1 Phân tích biến động nguồn vốn

BẢNG 2.10: TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
NPT	574,618,038,630	25.25	724,029,286,942	30.85	(149,411,248,312)	(20.64)
VỐN CSH	1,700,838,463,618	74.75	1,623,192,543,126	69.15	77,645,920,492	4.78
TỔNG	2,275,456,502,248	100	2,347,221,830,068	100	(71,765,327,820)	(3.06)

Nhìn chung tổng nguồn vốn của công ty giảm xuống, đầu năm là 2,347,221,830,068 đồng đến cuối năm là 2,275,456,502,248 đồng, giảm xuống cụ thể là 71,765,327,820 đồng, tương ứng giảm 3.06%. Như vậy mức độ huy động vốn đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh chưa được tốt và nên được cải thiện.

Nguồn vốn của công ty bao gồm các khoản nợ phải trả là nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu. Trong đó chỉ tiêu tăng mạnh nhất là vốn chủ sở hữu, tăng về giá trị tương đối là 4.78% tương ứng với một lượng tiền tăng là 77,765,327,820 đồng. Về chỉ tiêu nợ phải trả thì giảm xuống, giảm về số tuyệt đối là 149,411,248,312 đồng tương ứng với giá trị tương đối là 20.64%. Điều này cho thấy công ty đã chủ động trong công tác kinh doanh và huy động vốn. Để tìm hiểu nguyên nhân gây ra biến động về nguồn vốn của công ty trong năm thì ta cần đi sâu phân tích chi tiết của từng chỉ tiêu.

- Nợ phải trả:

Nợ phải trả là nguồn vốn kinh doanh được tài trợ từ bên ngoài doanh nghiệp mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ trong nguồn vốn của công ty, đầu năm là 724,029,286,942 đồng chiếm tỷ trọng 30.85%, cuối năm giảm còn 574,618,038,630 đồng chiếm tỷ trọng 25.25%. Nguyên nhân là do 2 khoản mục nợ ngắn hạn và nợ dài hạn giảm mạnh, các khoản mục còn lại phần lớn giảm nhưng vì các khoản mục này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nợ phải trả nên không ảnh hưởng nhiều đến tổng nợ phải trả. Nợ phải trả giảm về số tuyệt đối lẫn tương đối nhiều hơn so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu làm tổng nguồn vốn của doanh nghiệp giảm xuống, cho thấy doanh nghiệp cần có các biện pháp để cải thiện khả năng tự chủ về tài chính.

BẢNG 2.11: BẢNG TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

STT	Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch		
		Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)	Tỷ trọng (%)
C	NỢ PHẢI TRẢ	574,618,038,630	100	724,029,286,942	100	(149,411,248,312)	(20.64)	-
I	Nợ ngắn hạn	458,530,207,552	79.80	574,470,592,030	79.34	(115,940,384,478)	(20.18)	0.45
1	Phải trả người bán ngắn hạn	188,157,477,186	32.74	148,206,554,530	20.47	39,950,922,656	26.96	12.28
2	Người mua trả tiền trước phải nộp Nhà	2,326,563,213	0.40	3,845,998,357	0.53	(1,519,435,144)	(39.51)	(0.13)
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16,270,904,691	2.83	17,421,281,248	2.41	(1,150,376,557)	(6.60)	0.43
4	Phải trả người lao động	31,849,502,004	5.54	29,612,268,084	4.09	2,237,233,920	7.56	1.45
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	6,144,849,865	1.07	12,122,561,422	1.67	(5,977,711,557)	(49.31)	(0.60)
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	38,283,409,823	6.66	36,330,664,298	5.02	1,952,745,525	5.37	1.64
7	Phải trả ngắn hạn khác	145,369,037,810	25.30	161,361,732,850	22.29	(15,992,695,040)	(9.91)	3.01
8	Vay ngắn hạn	22,489,572,495	3.91	160,389,937,962	22.15	(137,900,365,467)	(85.98)	(18.24)
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	185,190,450	0.03	(185,190,450)	(100)	(0.03)
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,638,890,465	1.33	4,994,402,829	0.69	2,644,487,636	52.95	0.64
II	Nợ dài hạn	116,087,831,078	20.20	149,558,694,912	20.66	(33,470,863,834)	(22.38)	(0.45)
1	Phải trả dài hạn khác	20,655,466,601	3.59	20,225,126,201	2.79	430,340,400	2.13	0.80
2	Vay dài hạn	80,311,130,264	13.98	113,586,434,642	15.69	(33,275,304,378)	(29.30)	(1.71)
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10,683,272,558	1.86	10,693,761,236	1.48	(10,488,678)	(0.10)	0.38
4	Dự phòng phải trả dài hạn	4,437,961,655	0.77	5,053,372,833	0.70	(615,411,178)	(12.18)	0.07

- **Nợ ngắn hạn**

Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong nợ phải trả, chiếm 79.34% và trong năm tăng lên. Đầu năm là 724,029,286,942 đồng, cuối năm giảm xuống còn 574,618,038,630 đồng, tương ứng với số giảm tuyệt đối là 149,411,248,312 đồng, số giảm tương đối là 20.64%

- **Phải trả người bán ngắn hạn**

Đây là chỉ tiêu tăng nhiệm trong nợ phải trả của công ty. Đầu năm chiếm tỷ trọng 20.47% đến cuối năm tăng lên 32.74%. Điều này một mặt cho thấy khả năng thanh toán của công ty còn thấp, một mặt cho thấy công ty đã đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác để thanh toán cho nhà cung cấp.

- **Người mua trả tiền trước**

Khoản mục này giảm xuống trong năm, đầu năm là 3,845,998,357 đồng đến cuối năm giảm xuống còn 2,326,563,213 đồng. Đây là dấu hiệu không tốt vì vốn của công ty bị ứ đọng, đồng thời cho thấy công ty chưa tạo được mối quan hệ tốt với khách hàng, khách hàng giảm tín nhiệm với công ty.

- **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục này giảm 6.60% tương ứng giảm 1,150,376,557 đồng so với đầu năm. Thuế và các khoản phải nộp giảm là do thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân giảm. Thuế thu nhập tăng lên chứng tỏ công ty hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, khoản mục này tăng lên là tốt.

- **Phải trả người lao động**

Khoản mục này tăng lên so với đầu năm so với đầu năm là 29,612,268,084 đồng tương ứng tăng 7.56%. Khoản mục này tăng phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của công ty tăng về tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội. Trong năm 2019 hoạt động kinh doanh của công ty tốt, lợi nhuận tăng, do đó quỹ lương của công nhân tăng theo

- Chi phí phải trả ngắn hạn

Khoản mục này về cuối năm giảm xuống so với đầu năm về số tuyệt đối là (5,977,711,557), giảm về số tương đối là 49.31%. Khoản mục này giảm cho thấy công ty nên có biện pháp duy trì hoạt động kinh doanh tốt hơn.

- Các khoản ngắn hạn khác

Khoản mục này bao gồm tài sản thừa chờ xử lý, kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, cổ tức phải trả, phải trả tiền thuế TNCN thu thừa của CBCNV, các khoản phải trả phải nộp khác. Khoản mục này chiếm tỷ trọng không lớn trong nợ phải trả, trong năm giảm 9.91% tương ứng với một lượng tiền là 15,992,695,040 đồng.

- Vay ngắn hạn

Khoản mục này giảm mạnh trong năm, đầu năm là 160,389,937,962 đồng đến cuối năm giảm xuống còn 22,489,572,495 đồng, giảm về số tuyệt đối là 137,900,365,467 đồng, về số tương đối là 85.98%. Nguyên nhân chủ yếu là do vay ngắn hạn từ cá nhân giảm xuống trong năm, đây là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Khoản mục này tăng lên so với đầu năm về số tuyệt đối là 2,644,487,636 đồng tương ứng tăng 52.95%. Khoản mục này tăng lên là tốt.

- Nợ dài hạn

Khoản mục này chiếm tỷ trọng nhỏ trong nợ phải trả. Khoản mục này từ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Đầu năm là 149,558,694,912 đồng chiếm tỷ trọng 20.66%, cuối năm giảm xuống còn 116,087,831,078 đồng chiếm tỷ trọng 20.20%, giảm 33,470,863,834 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 22.38%. Khoản mục này giảm xuống chứng tỏ công ty làm ăn chưa được hiệu quả.

BẢNG 2.12: BẢNG TÌNH HÌNH HÌNH VỐN CHỦ SỞ HỮU

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch		
		Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)	Tỷ trọng (%)
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,700,838,463,618	100	1,623,192,543,126	100	77,645,920,492	4.78	-
I	Vốn chủ sở hữu	982,533,570,000	57.77	854,378,790,000	52.64	128,154,780,000	15.00	5.13
1	Vốn cổ phần	982,533,570,000	57.77	854,378,790,000	52.64	128,154,780,000	15.00	5.13
2	Thặng dư vốn cổ phần	(2,033,034,900)	(0.12)	(2,033,034,900)	(0.13)	-	-	0.01
3	Quỹ đầu tư phát triển	2,710,917,376	0.16	2,710,917,376	0.17	-	-	(0.01)
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	507,433,563,958	29.83	535,536,070,412	32.99	(28,102,506,454)	(5.25)	(3.16)
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	210,193,447,184	12.36	232,599,800,238	14.33	(22,406,353,054)	(9.63)	(1.97)

- **Vốn chủ sở hữu**

Trong cơ cấu nguồn vốn của công ty thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn hơn nợ phải trả và có sự tăng lên ở cuối năm. Đầu năm là 854,378,790,000 đồng chiếm tỷ trọng 52.64% trong tổng nguồn vốn. Cuối năm là 982,533,570,000 đồng chiếm tỷ trọng 57.77% trong tổng nguồn vốn. Như vậy trong năm tăng 128,154,780,000 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 15%. Đây là dấu hiệu tích cực, tình hình tài chính của doanh nghiệp biến động theo xu hướng tốt, biểu hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng, tích lũy từ nội bộ tăng.

Trong đó vốn cổ phần chiếm tỷ trọng lớn trong vốn chủ sở hữu. Đây là khoản mục biến đổi mạnh. Đầu năm là 1,623,192,543,126 đồng chiếm tỷ trọng 52.64% trong tổng nguồn vốn. Cuối năm là 982,533,570,000 đồng chiếm tỷ trọng 57.77% trong tổng nguồn vốn. Như vậy trong năm tăng 128,154,780,000 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 15.00% do công ty phát hành thêm cổ phiếu thêm cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Tiếp theo là quỹ đầu tư phát triển chiếm tỉ trọng nhỏ trong vốn chủ sở hữu. Đây là khoản mục có sự biến đổi về tỷ trọng, đầu năm chiếm tỷ trọng 0.16% và cuối năm chiếm tỷ trọng 0.17%. Khoản mục này không thay đổi chứng tỏ doanh nghiệp vẫn đang làm ăn có hiệu quả.

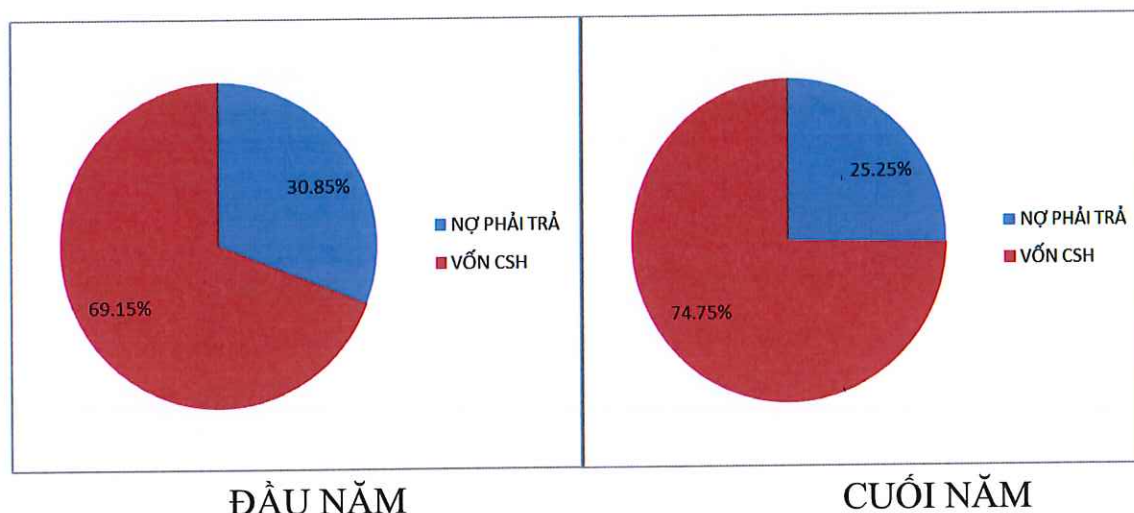
2.2.3.2 Phân tích kết cấu nguồn vốn

Kết cấu nguồn vốn của doanh nghiệp là tương quan tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với nợ phải trả ở doanh nghiệp. Kết cấu này cũng được phản ánh qua tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp. Tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp như: vốn có đủ không? Ở mức độ nào? Khả năng độc lập. tự chủ tài chính đến đâu? Tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

Tỷ suất tự tài trợ = $\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$

– **Kết cấu nguồn vốn**

NGUỒN VỐN	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (VND)	Tương đối (%)
NPT	574,618,038,630	25.25	724,029,286,942	30.85	(149,411,248,312)	(20.64)
VỐN CSH	1,700,838,463,618	74.75	1,623,192,543,126	69.15	77,645,920,492	4.78
TỔNG	2,275,456,502,248	100	2,347,221,830,068	100	(71,765,327,820)	(3.06)



Hình 2.2: KẾT CẤU NGUỒN VỐN

Xét về cơ cấu nguồn vốn ta thấy vốn chủ sở hữu chiếm ưu thế, trong khi đó nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ trong nguồn vốn. Cuối năm nợ phải trả giảm so với đầu năm, còn vốn chủ sở hữu thì tăng lên cho thấy công ty có khả năng tự chủ về tài chính

– Tỷ suất tự tài trợ

BẢNG 2.13: TỶ SUẤT TỰ TÀI TRỢ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	số cuối năm	số đầu năm	Chênh lệch
Vốn chủ sở hữu	1,700,838,463,618	1,623,192,543,126	77,645,920,492
Tổng nguồn vốn	2,275,456,502,248	2,347,221,830,068	(71,765,327,820)
Tỷ suất tự tài trợ (%)	74.75	69.15	5.59

Đầu năm tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp là 69.15% nghĩa là trong 100 đồng vốn thì có đến 69.15 đồng là thực sự thuộc sở hữu của doanh nghiệp còn lại là do doanh nghiệp đi vay, đi chiếm dụng, điều này chứng tỏ khả năng tự chủ, độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh khá cao. Cuối năm tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp là 74.75%, như vậy tăng 5.59% so với đầu năm. Điều này là tốt, có thể thấy doanh nghiệp đủ vốn, mức độ tự chủ về tài chính càng cao.

2.2.4 Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

2.2.4.1 Phân tích tình hình công nợ của công ty

Trong quá trình kinh doanh, ở doanh nghiệp có nhiều khoản nợ phải thu và nhiều khoản nợ phải trả, nên việc nợ nần lẫn nhau giữa các doanh nghiệp là bình thường. Tuy nhiên nên để tình trạng nợ nần dây dưa, chiếm dụng lẫn nhau thì sẽ dẫn đến hậu quả là một số doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, phá sản. Đây là hiện tượng không tốt vừa vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính vừa vi phạm pháp luật nhà nước. Để không bị rơi vào tình trạng trên ảnh hưởng không tốt đến hoạt động doanh nghiệp, cần thường xuyên phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp.

Để đánh giá tình hình công nợ của Công ty cổ phần Kho vận Miền Nam có thể sử dụng các chỉ số tài chính để đánh giá.

- Hệ số nợ chung:

Đây là chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp. Đối với chủ nợ thường thích công ty có chỉ số nợ thấp vì như vậy công ty có khả năng trả nợ cao hơn. Ngược lại, cổ đông muốn có tỷ số nợ cao vì như vậy làm gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông. Hệ số nợ càng thấp thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính càng ít và ngược lại hệ số nợ càng cao thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính càng cao.

$$K_{NC} = \text{Tổng nợ} / \text{Tổng tài sản}$$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Tổng tài sản	2,347,221,830,068	2,275,456,502,248	(71,765,327,820)	(3.06)
Hệ số nợ chung	30.85	25.25	(5.59)	(18.13)

Hệ số nợ chung của công ty cuối năm là 25.25% giảm hơn so với đầu năm là 5.59. Điều này cho thấy mức độ nợ trong tài sản công ty giảm thể hiện khả năng thanh toán nợ của công ty tốt. Hệ số nợ chung ở đầu năm và cuối năm đều thấp, điều này cho thấy mức độ an toàn của vốn vay.

- Hệ số nợ tính trên tài sản ngắn hạn

$$K_{NNH} = \text{Tổng nợ} / \text{Tổng tài sản ngắn hạn}$$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Tổng tài sản ngắn hạn	1,106,310,464,908	1,034,943,169,674	(71,367,295,234)	(6.45)
KNNH	65.45	55.52	(9.92)	(15.16)

Hệ số này có vai trò quan trọng trong việc xem xét tình hình tài chính của công ty. Hệ số nợ tính trên tài sản ngắn hạn đầu năm là 65.45% và cuối năm là 55.52%, giảm 9.92. Điều này cho thấy mức trang trải của tài sản lưu động đủ đáp ứng đối với nợ ngắn hạn mà không cần tới khoản vay thêm.

- Hệ số nợ ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn

$K_{NH} = \text{Tổng nợ ngắn hạn} / \text{Tài sản ngắn hạn}$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552	(115,940,384,478)	(20.18)
Tổng tài sản ngắn hạn	1,106,310,464,908	1,034,943,169,674	(71,367,295,234)	(6.45)
KNH	51.93	44.30	(7.62)	(14.68)

Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ của công ty là cao hay thấp. Đầu năm là 51.93% và cuối năm là 44.30%, giảm 7.62, như vậy hệ số nợ ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn của công ty khá tốt.

Khi phân tích tình hình công nợ cần phải xác định tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả chung của doanh nghiệp.

$I_C = \text{Tổng nợ phải thu} / \text{Tổng nợ phải trả}$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ phải thu	411,782,399,597	466,869,066,272	55,086,666,675	13.38
Tổng nợ phải trả	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Ic	0.57	0.81	0.24	42.86

Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả chung của doanh nghiệp đầu năm và cuối năm nhỏ hơn 1 và có sự tăng cao ở cuối năm, tăng 0.24 lần. Cuối năm tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả chung của doanh nghiệp nhỏ hơn 1. Như vậy đầu năm doanh nghiệp sử dụng vốn của người khác nhiều hơn nhưng phải lưu ý đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Cuối năm thì doanh nghiệp có thể vốn bị chiếm dụng tăng lên hoặc giảm việc sử dụng vốn của doanh nghiệp khác.

Nợ ở doanh nghiệp bao gồm các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, trong đó nợ ngắn hạn ở doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng.

Thông qua bảng cân đối kế toán có thể xác định cụ thể các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn và tương quan tỷ lệ giữa chúng.

$$I_{NH} = \text{Nợ phải thu ngắn hạn} / \text{Nợ phải trả ngắn hạn}$$

Cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn được biểu hiện qua bảng sau:

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
	NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN		
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	335,814,817,724	346,765,147,428
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	18,874,584,096	36,816,978,396
3	Phải thu ngắn hạn khác	82,828,474,767	119,853,727,907
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41,457,148,140)	(46,938,738,153)
5	Chi phí trả trước ngắn hạn	5,138,765,053	5,824,974,389
6	Thuế GTGT được khấu trừ	2,435,986,612	731,763,649
7	Thuế và các khoản khác phải thu NN	8,146,919,485	3,815,212,656
	Tổng nợ phải thu ngắn hạn	411,782,399,597	466,869,066,272
	NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
1	Phải trả người bán ngắn hạn	148,206,554,530	188,157,477,186
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,845,998,357	2,326,563,213
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,421,281,248	16,270,904,691
4	Phải trả người lao động	29,612,268,084	31,849,502,004
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	12,122,561,422	6,144,849,865
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	36,330,664,298	38,283,409,823
7	Phải trả ngắn hạn khác	161,361,732,850	145,369,037,810
8	Vay ngắn hạn	160,389,937,962	22,489,572,495
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	185,190,450	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,994,402,829	7,638,890,465
	Tổng nợ phải trả ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552

Thông qua hệ số I chúng ta xác định được doanh nghiệp sử dụng vốn ngắn hạn bên ngoài nhiều hay bị chiếm dụng nhiều hơn, từ đó giúp nhận thức được tính chủ động hay bị động trong cơ cấu nợ ngắn hạn.

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ phải thu ngắn hạn	411,782,399,597	466,869,066,272	55,086,666,675	13.38
Tổng nợ phải trả ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552	(115,940,384,478)	(20.18)
INH	0.72	1.02	0.30	42.05

Tương quan tỷ lệ giữa nợ phải thu ngắn hạn và nợ phải trả dài hạn trong năm có sự tăng lên và lớn hơn 1 ở cuối kì. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều hơn, và như vậy đánh giá là không tốt.

BẢNG 2.14: TÌNH HÌNH CÔNG NỢ CỦA CÔNG TY

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng tài sản	2,347,221,830,068	2,275,456,502,248	(71,765,327,820)	(3.06)
Tài sản ngắn hạn	1,106,310,464,908	1,034,943,169,674	(71,367,295,234)	(6.45)
Tổng nợ phải trả	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Nợ ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552	(115,940,384,478)	(20.18)
Tổng nợ phải thu	411,782,399,597	466,869,066,272	55,086,666,675	13.38
Nợ phải thu ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552	(115,940,384,478)	(20.18)
KNC	30.85	25.25	(5.59)	(18.13)
KNNH	65.45	55.52	(9.92)	(15.16)
KNH	51.93	44.30	(7.62)	(14.68)
IC	0.57	0.81	0.24	42.86
INH	0.72	1.02	0.30	42.05

2.2.4.2 Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Mục đích, ý nghĩa:

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của một doanh nghiệp không thể không xem xét chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cũng phải đảm bảo khả năng thanh toán. Nếu doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao thì tình hình tài chính là khả quan và ngược lại.

Nghiên cứu tình hình và khả năng thanh toán của công ty sẽ cho ta biết những khoản phải thanh toán của công ty hiện tại và trong thời gian tới, khả năng thanh toán những khoản đó như thế nào. Từ đó tìm ra nguyên nhân mà công ty chậm thanh toán hoặc có khả năng thanh toán ngay. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp cải thiện tình hình thanh toán.

Nội dung phân tích:

Để phân tích khả năng thanh toán của công ty trước tiên cần xác định nhu cầu thanh toán và khả năng thanh toán của công ty và so sánh so sánh chúng. Nếu khả năng thanh toán chỉ tiêu này càng lớn càng tốt và ngược lại.

Sau đây chúng ta phân tích mức độ cụ thể về khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở nhiều mức độ khác nhau.

- Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp:

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp. Nếu K_{TQ} càng lớn càng tốt.

$$K_{TQ} = \text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ}$$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng tài sản	2,347,221,830,068	2,275,456,502,248	(71,765,327,820)	(3.06)
Tổng NPT	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
K_{TQ}	3.24	3.96	0.72	22.15

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này có vai trò rất quan trọng trong việc xem xét tình hình tài chính của công ty. Năm 2019 hệ số thanh toán tổng quát tăng lên 0.71 so với năm 2018. Khả năng thanh toán tổng quát năm 2018 và 2019 đều lớn hơn 2, điều này được đánh giá là tốt, chứng tỏ khả năng thanh toán tổng quát của công ty tốt.

- Khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn

Để thanh toán các khoản nợ thì tài sản của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn. Có nhiều chỉ tiêu khác nhau phản ánh khả năng thanh toán chung của tài sản ngắn hạn.

- Khả năng thanh toán chung

$K_C = \text{Tổng tài sản ngắn hạn} / \text{Các khoản nợ ngắn hạn}$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tài sản ngắn hạn	1,106,310,464,908	1,034,943,169,674	(71,367,295,234)	(6.45)
Nợ ngắn hạn	411,782,399,597	466,869,066,272	55,086,666,675	13.38
K _C	2.69	2.22	(0.47)	(17.49)

Chỉ tiêu này được dùng để đánh giá khả năng thanh toán tạm thời các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong kỳ báo cáo. Tỷ suất này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của công ty là cao hay thấp. Đầu năm khả năng thanh toán chung là 2.68, cuối năm là 2.21. Như vậy khả năng thanh toán chung của công ty là tốt, công ty đã đảm đương được khả năng trả nợ ngắn hạn mà không cần nợ dài hạn và các khoản vay khác.

- Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả trước không được coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu được bán.

$K_N = \text{Các khoản có thể dùng thanh toán nhanh} / \text{Các khoản nợ ngắn hạn}$

Các khoản có thể dùng thanh toán nhanh = Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tài sản ngắn hạn	1,106,310,464,908	1,034,943,169,674	(71,367,295,234)	(6.45)
Hàng tồn kho	30,881,752,896	21,575,478,290	(9,306,274,606)	(30.14)
TSNH-Hàng tồn kho	1,075,428,712,012	1,013,367,691,384	(62,061,020,628)	(5.77)
Nợ ngắn hạn	411,782,399,597	466,869,066,272	55,086,666,675	13.38
KN	2.61	2.17	(0.44)	(16.89)

Tỷ suất thanh toán nhanh của tài sản ngắn hạn phải ảnh hưởng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn. Đầu năm tỷ suất thanh toán nhanh là 2.61, cuối năm là 2.17 và đều lớn hơn 1. Như vậy khả năng chuyển đổi của TSNH của công ty là rất nhanh, điều đó cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cuối năm được đảm bảo, từ đó niềm tin của các tổ chức tín dụng, ngân hàng đối với công ty càng được củng cố và có điều kiện tiếp tục vay vốn có thể dễ dàng chấp nhận được.

- Khả năng thanh toán ngay (khả năng thanh toán bằng tiền).

$$K_T = \text{Vốn bằng tiền} / \text{Các khoản nợ ngắn hạn}$$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Vốn bằng tiền	207,479,844,102	247,250,017,595	39,770,173,493	19.17
Các khoản nợ ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552	(115,940,384,478)	(20.18)
K _T	0.36	0.54	0.18	49.30

Tỷ số thanh toán bằng tiền của công ty cuối năm thấp hơn đầu năm là 0.18, tuy nhiên cuối năm lớn hơn 0.5, như vậy khi xét 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng tiền của công ty là khá tốt.

BẢNG 2.15: KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng tài sản	2,347,221,830,068	2,275,456,502,248	(71,765,327,820)	(3.06)
Tài sản ngắn hạn	1,106,310,464,908	1,034,943,169,674	(71,367,295,234)	(6.45)
Các khoản thanh toán nhanh	1,075,428,712,012	1,013,367,691,384	(62,061,020,628)	(5.77)
Vốn bằng tiền	207,479,844,102	247,250,017,595	39,770,173,493	19.17
Tổng nợ phải trả	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Các khoản nợ ngắn hạn	574,470,592,030	458,530,207,552	(115,940,384,478)	(20.18)
KTQ	3.24	3.96	0.72	22.15
Kc	2.69	2.22	(0.47)	(17.49)
KN	2.61	2.17	(0.44)	(16.89)
KT	0.36	0.54	0.18	49.30

2.2.5 Phân tích các chỉ số tài chính

2.2.5.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn

Khả năng thanh toán ngắn hạn là khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn và khả năng thỏa mãn nhu cầu tiền không mong đợi. Để đánh giá được khả năng thanh toán ngắn hạn thì ta dựa vào một số chỉ tiêu như là hệ số thanh toán chung, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán bằng tiền. Như đã phân tích ở bên trên mục 3.4.2 ta có bảng sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Hệ số thanh toán chung	2.69	2.22	(0.47)	(17.49)
Khả năng thanh toán nhanh	2.61	2.17	(0.44)	(16.89)
Khả năng thanh toán bằng tiền	0.36	0.54	0.18	49.30

2.2.5.2 Khả năng thanh toán dài hạn

Khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp gắn với khả năng sống còn của doanh nghiệp qua nhiều năm. Mục đích của phân tích khả năng thanh toán dài hạn là để chỉ ra sớm nếu doanh nghiệp đang trên con đường phá sản. Giảm các tỷ số về khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán là dấu hiệu chủ yếu của khả năng kinh doanh thất bại.

- Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

Tăng số nợ phải trả trong cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp là có rủi ro. Doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý trong việc chi trả lãi vay đúng kỳ và trả nợ gốc khi đúng hạn. Nghĩa vụ này có hiệu lực bất kể mức lợi nhuận của doanh nghiệp là bao nhiêu. Nếu không thanh toán nợ phải trả, doanh nghiệp có thể bị buộc phá sản. Ngược lại, cổ tức và những khoản phân phối khác cho cổ đông chỉ được thực hiện khi hội đồng quản trị công bố. Tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cho thấy số tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ các chủ nợ trong mối quan hệ với số được tài trợ từ chủ sở hữu. Tỷ số này càng cao thì doanh nghiệp có nghĩa vụ cố định càng lớn, do đó càng lâm vào tình thế rủi ro hơn.

$$\text{Tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ phải trả	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Vốn chủ sở hữu	1,623,192,543,126	1,700,838,463,618	77,645,920,492	4.78
Tỷ số nợ phải trả trên VCSH	0.45	0.34	(0.11)	(24.26)

Ta nhận thấy cuối năm tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0.34, đầu năm là 0.45. Như vậy cuối năm so với đầu năm giảm 0.11, tương ứng giảm 24.26%. Điều này cho thấy số nợ phải trả trong cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp đã giảm thiểu rủi ro hơn so với năm 2018.

- Số lần hoàn trả lãi vay

Một câu hỏi thường được nêu lên ở điểm này là nếu nợ phải trả là xấu, tại sao phải có nó? Câu trả lời là mức độ của nợ phải trả là một vấn đề cân đối. Mặc dù rủi ro, nợ phải trả là một nguồn tài trợ linh hoạt cho hoạt động kinh doanh. Lãi phải trả cho các khoản nợ phải trả làm giảm thuế thu nhập, trong khi cổ tức phân phối cho các cổ đông thì không. Do đó thường mang một chi phí cố định, nó cũng giới hạn chi phí phí của nguồn tài trợ và tạo ra tình huống đòn bẩy được sử dụng có lợi. Do đó, nếu doanh nghiệp có khả năng kiếm được lợi nhuận trên tài sản lớn hơn chi phí lãi, điều đó tạo ra lợi nhuận tổng thể (ngoài ra chủ nợ còn có lợi khi lạm phát vì nợ là số tiền cố định, có thể trả lại với đồng tiền rẻ hơn). Tuy nhiên, doanh nghiệp gặp rủi ro không kiếm được một tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bằng chi phí tài trợ cho tài sản đó, khi đó phát sinh khoản lỗ.

Có một phương tiện để đo lường mức độ bảo vệ cho các chủ nợ khỏi nguy cơ không trả được lãi là số lần hoàn trả lãi vay.

$$\text{Số lần hoàn trả lãi vay} = (\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}) / \text{Chi phí lãi vay}$$

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
LN trước thuế	152,562,796,211	181,252,782,560	28,689,986,349	18.81
Lãi vay	8,464,949,595	32,939,383,521	24,474,433,926	289.13
LN trước thuế + lãi vay	161,027,745,806	214,192,166,081	53,164,420,275	33.02
Số lần hoàn trả lãi vay	19.02	6.50	(12.52)	(65.82)

Đầu năm số lần hoàn trả lãi vay là 19.02 lần, nghĩa là cứ 1 đồng chi phí nợ vay thì công ty phải có 19.02 đồng lợi nhuận trước thuế và trước lãi vay để thanh toán. Cuối năm khả năng thanh toán lãi vay của công ty giảm xuống. Như vậy khả năng thanh toán lãi vay của công ty là thấp.

BẢNG 2.16: KHẢ NĂNG THANH TOÁN DÀI HẠN

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng nợ phải trả	724,029,286,942	574,618,038,630	(149,411,248,312)	(20.64)
Vốn CSH	1,623,192,543,126	1,700,838,463,618	77,645,920,492	4.78
LN trước thuế	152,562,796,211	181,252,782,560	28,689,986,349	18.81
Lãi vay	8,464,949,595	32,939,383,521	24,474,433,926	289.13
LN trước thuế + lãi vay	161,027,745,806	214,192,166,081	53,164,420,275	33.02
Tỷ số NPT trên vốn CSH	0.05	0.15	0.10	192.54
Số lần hoàn trả lãi vay	19.02	6.50	(12.52)	(65.82)

2.2.5.3 Các tỷ số về hiệu quả hoạt động

Các tỷ số về hiệu quả hoạt động được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản (hàng tồn kho, các khoản phải thu, tổng tài sản) trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Các tỷ số về hiệu quả hoạt động còn được sử dụng để đánh giá chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp và khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Chu kỳ hoạt động là khoảng thời gian gắn với nghiệp vụ liên quan đến đầu tư vào hàng tồn kho, chuyển hàng tồn kho thành các khoản phải thu, dùng tiền trả nợ ngắn hạn và mua lại hàng tồn kho đã bán.

❖ Các tỷ số về hàng tồn kho

- Số vòng qua hàng tồn kho = Doanh thu thuần / Hàng tồn kho bình quân

Sử dụng hàng tồn kho bình quân (nếu dự trữ cho phép) mẫu số vì tỷ số này đo lường hiệu quả hoạt động hay số vòng quay của hàng tồn kho trong kỳ.

Hàng tồn kho bình quân = (hàng tồn kho đầu kỳ + Hàng tồn kho cuối kỳ) / 2

Năm 2018 = (32,108,737,631 + 30,881,752,896) / 2 = 31,495,245,263,50

Năm 2019 = (30,881,752,896 + 21,575,478,290) / 2 = 26,228,615,593

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Doanh thu thuần	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355.00	4.19
Hàng tồn kho bình quân	31,495,245,263.50	26,228,615,593.00	(5,266,629,670.50)	(16.72)
Số vòng quay hàng tồn kho(vòng)	55.93	69.98	14.05	25.12

Năm 2019 số vòng quay hàng tồn kho là 55.93 vòng đến năm 2019 là 69.98 vòng, tăng 14.05% so với đầu năm, tăng lên đáng kể. Điều đó cho thấy tình hình bán ra trong năm chưa tốt. Số vòng quay hàng tồn kho cao cho thấy hàng tồn kho doanh nghiệp hoạt động đang có hiệu quả, đầu tư vào hàng tồn kho được cắt giảm, chu kỳ hoạt động liên quan đến việc chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền bị kéo dài ra, có nguy cơ hàng tồn kho bị ứ đọng.

- Số ngày dự trữ hàng tồn kho = Số ngày trong kỳ / số vòng quay hàng tồn kho

Số ngày dự trữ hàng tồn kho cho biết độ dài của thời gian dự trữ và sự cung ứng hàng tồn kho trong thời gian đó. Nó cũng cho biết doanh nghiệp có dự trữ thừa hay thiếu không.

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Số ngày trong kỳ(ngày)	360	360	-	-
Số vòng quay hàng tồn kho(vòng)	55.93	69.98	14.05	25.12
Số ngày dự trữ hàng tồn kho(ngày)	6.44	5.14	(1.29)	(20.07)

Như vậy số ngày dự trữ hàng tồn kho năm 2019 là 5.14 ngày so với năm 2018 là 6.44 ngày, có sự giảm xuống trong kỳ nhưng không đáng kể và tương đối ổn định.

❖ Các tỷ số về các khoản phải thu

Khả năng thu tiền bán chịu kịp thời của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ngắn hạn của nó. Số vòng quay các khoản phải thu đo lường mối quan hệ tương quan của các khoản phải thu với sự thành công của chính sách bán chịu và thu tiền của doanh nghiệp. Nó cho biết các khoản phải thu bình quân được chuyển đổi thành tiền bao nhiêu lần trong kỳ. Tuy nhiên, nó cũng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như các điều kiện kinh tế và lãi suất đi vay.

- Số vòng quay các khoản phải thu:

Các khoản phải thu là những hóa đơn bán hàng chưa thu tiền về do công ty thực hiện chính sách bán chịu và các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản phải trả trước cho người bán.

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu ... Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

Số vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu thuần / Các khoản phải thu bình quân

Các khoản phải thu bình quân = (Phải thu đầu kỳ + Phải thu cuối kỳ) / 2

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Doanh thu thuần	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355	4.19
Các khoản phải thu bình quân	486,937,199,088	539,927,294,967	52,990,095,879	10.88
Số vòng quay các khoản phải thu(vòng)	3.62	3.40	(0.22)	(6.03)

Số vòng các khoản phải thu là chỉ tiêu phản ánh mức hợp lý của số dư các khoản phải thu của khách hàng và hiệu quả của việc đi thu hồi nợ. Trong năm 2018 số vòng quay các khoản phải thu là 3.62 vòng, năm 2019 giảm còn 3.40 vòng, giảm 6.03% so với năm trước chứng tỏ doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy doanh nghiệp cần có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Số ngày thu tiền bán hàng bình quân:

Số ngày thu tiền bán hàng bình quân cho biết doanh nghiệp mất bình quân là bao nhiêu ngày để thu hồi các khoản phải thu của mình.

Số ngày thu tiền bán hàng bình quân = Số ngày trong năm / Số vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Số ngày trong năm (ngày)	360	360	-	-
Số vòng quay các khoản phải thu (vòng)	3.62	3.40	(0.22)	(6.03)
Số ngày thu tiền bán hàng bình quân (ngày)	99.51	105.90	6.39	6.42

Số ngày thu tiền bán hàng bình quân năm 2018 là 99 ngày đến năm 2019 tăng lên đến 105 ngày, như vậy việc thu hồi vốn của doanh nghiệp bị chậm lại, doanh nghiệp cần có biện pháp đẩy mạnh tốc độ thu hồi tiền đối với các khoản phải thu của khách hàng

- Số vòng quay của tài sản

Số vòng quay của tài sản là một thước đo hiệu quả sử dụng tài sản trong việc tạo ra doanh thu. Tỷ số này cho biết mỗi một đồng đầu tư vào tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Số vòng quay tài sản = Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân

Tổng tài sản bình quân = (Tổng tài sản đầu kỳ + Tổng tài sản cuối kỳ) / 2

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Doanh thu thuần	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355	4.19
Tổng tài sản bình quân	2,410,318,759,229	2,311,339,166,158	(98,979,593,071)	(4.11)
Số vòng quay tài sản (vòng)	0.73	0.79	0.06	8.66

Sức sản xuất của tổng tài sản năm 2018 là 0.73 vòng, năm 2019 tăng lên 0.79 vòng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản giảm so với năm 2018. Trong năm 2019 cứ 1 đồng tài sản tạo ra được 0.73 đồng doanh thu thuần, trong khi đó năm 2019 có 0.79 đồng doanh thu, tăng 0.06 đồng so với năm 2018, công ty nên tiếp tục phát huy.

BẢNG 2.17: CÁC TỶ SỐ VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Doanh thu thuần	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355.00	4.19
Các khoản phải thu bình quân	486,937,199,088	539,927,294,967	52,990,095,878.50	10.88
Hàng tồn kho bình quân	31,495,245,263.50	26,228,615,593	(5,266,629,670.50)	(16.72)
Số ngày trong kỳ (ngày)	360	360	-	-
Tổng tài sản bình quân	2,410,318,759,229	2,311,339,166,158	(98,979,593,070.50)	(4.11)
Tỷ số về hàng tồn kho				
Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	55.93	69.98	14.05	25.12
Số ngày dự trữ hàng tồn kho (vòng)	6.44	5.14	(1.29)	(20.07)
Tỷ số về các khoản phải thu				
Số vòng quay các khoản phải thu (vòng)	3.62	3.40	(0.22)	(6.03)
Số ngày thu tiền bán hàng bình quân(vòng)	99.51	105.90	6.39	6.42
Số vòng quay tài sản (vòng)	0.73	0.79	0.06	8.66

2.2.5.4 Đánh giá khả năng sinh lời

Một doanh nghiệp có tồn tại lâu dài hay không phụ thuộc vào khả năng kiếm được lợi nhuận mong muốn của nó. Các nhà đầu tư trở thành cổ đông và vẫn là cổ đông chỉ vì một lý do: họ tin rằng các khoản cổ tức phân phối và lợi nhuận từ chênh lệch giá cổ phiếu sẽ lớn hơn lợi nhuận từ các khoản đầu tư khác có rủi ro tương tự. Đánh giá khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp có thể cung cấp một căn cứ tốt hơn cho việc ra quyết định của nhà đầu tư. Khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp cũng phụ thuộc vào tình hình thanh toán ngắn hạn của nó. Vì lý do này, đánh giá khả năng sinh lợi có tầm quan trọng đối với cả nhà đầu tư và các chủ nợ.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh tỷ lệ của lợi nhuận (lợi nhuận sau thuế) so với doanh thu thuần

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) = Lợi nhuận ròng / Doanh thu thuần

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Lợi nhuận ròng	157,657,828,369	122,918,334,683	(34,739,493,686)	(22.03)
Doanh thu thuần	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355	4.19
ROS	8.95	6.70	(2.25)	(25.17)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho thấy năm cứ 100 đồng doanh thu tạo ra 8.95 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2019 con số này đã giảm còn 2.25%, tức 100 đồng doanh thu thì chỉ tạo ra 6.70 đồng lợi nhuận sau thuế. Do trong năm, doanh thu tăng, lợi nhuận cũng tăng nhưng tốc độ tăng của lợi nhuận nhỏ hơn tốc độ tăng doanh thu dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm. Mặt khác thì giá vốn hàng bán tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng cũng tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng làm giảm tốc độ của lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản:

Thước đo bao quát nhất khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản, đo lường số lợi nhuận kiếm được trên mỗi đồng tài sản đầu tư.

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) = Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản bình quân

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Lợi nhuận ròng	157,657,828,369	122,918,334,683	(34,739,493,686)	(22.03)
Tổng tài sản bình quân	2,410,318,759,228.50	2,311,339,166,158	(98,979,593,071)	(4.11)
ROA	6.54	5.32	(1.22)	(18.70)

Năm 2018 cứ 100 đồng tài sản bỏ ra thì thu về 6.54 đồng lợi nhuận ròng. Năm 2019 cứ 100 đồng tài sản bỏ ra thì thu về 5.32 đồng lợi nhuận ròng. Như vậy tỷ suất lợi nhuận trên tài sản năm 2019 nhỏ hơn năm 2018 là 1.22%. Điều này chứng tỏ tỷ suất lợi nhuận trên tài sản giảm xuống, công ty cần sắp xếp phân bổ và quản lý tài sản cho hợp lý và hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Một thước đo quan trọng về khả năng sinh lợi từ quan điểm của chủ sở hữu là tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này cho biết một đồng vốn được vốn chủ sở hữu đầu tư kiếm được bao nhiêu.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) = Lợi nhuận ròng / Vốn chủ sở hữu bình quân

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Lợi nhuận ròng	157,657,828,369	122,918,334,683	(34,739,493,686)	(22.03)
Vốn chủ sở hữu	1,623,192,543,126	1,700,838,463,618	77,645,920,492	4.78
Vốn chủ sở hữu bình quân	1,570,273,431,779	1,662,015,503,372	91,742,071,593	5.84
ROE	10.04	7.40	(2.64)	(26.34)

Năm 2018 tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 10.04%, năm 2019 tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 7.40%, như vậy tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2019 đã giảm 2.64% so với năm 2018. Điều này cho thấy công ty đã sử dụng vốn vay trong năm 2019 không hiệu quả so với năm 2018 nên đã làm giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu nhiều hơn tỷ suất lợi nhuận trên tài sản.

- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu thường (EPS).

Đối với công ty cổ phần, một trong những thước đo khả năng sinh lợi được sử dụng một cách rộng rãi nhất là lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu thường.

Lãi cơ bản trên mỗi CP thường (EPS) = (Lợi nhuận ròng – cổ tức CP ưu đãi) / Số lượng CP lưu hành bình quân.

Các nhà đầu tư quan tâm đến tỷ số này do lợi nhuận là cơ sở để chi trả cổ tức và gia tăng trong tương lai giá trị của cổ phiếu.

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Lợi nhuận ròng	157,657,828,369	122,918,334,683	(34,739,493,686)	(22.03)
Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân(cổ phiếu)	85,437,879	98,253,357	12,815,478	15.00
EPS	1,845	1,251	(594)	(32.20)

Năm 2019 số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân tăng so với năm 2018 là 12,845,478 cổ phiếu, tăng tương đối là 15.00%. Mặt khác lợi nhuận ròng giảm 34,739,493,686 đồng, tương ứng 22.03%. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu giảm xuống so với năm 2018 là 32.20%. Đây là một dấu hiệu không tốt.

BẢNG 2.18: CÁC TỶ SUẤT SINH LỜI

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Lợi nhuận ròng	157,657,828,369	122,918,334,683	(34,739,493,686)	(22.03)
Doanh thu thuần	1,761,613,071,766	1,835,501,665,121	73,888,593,355	4.19
Tổng tài sản bình quân	2,410,318,759,228.50	2,311,339,166,158	(98,979,593,071)	(4.11)
Vốn CSH bình quân	1,570,273,431,779	1,662,015,503,372	91,742,071,593	5.84
Số lượng CP thường lưu hành bình quân	85,437,879	98,253,357	12,815,478	15.00
ROS	8.95	6.70	(0.02)	(25.17)
ROA	6.54	5.32	(0.01)	(18.70)
ROE	10.04	7.40	(2.64)	(26.34)
EPS	1,845.29	1,251.03	(594.26)	(32.20)

2.2.6 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước:

Mục đích:

Các khoản phải nộp cho nhà nước là số tiền mà doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thanh toán với nhà nước về các khoản phải nộp tài chính bắt buộc như các loại thuế, các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác phát sinh theo chế độ quy định.

Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước nhằm mục đích đánh giá xem doanh nghiệp có thực hiện tốt nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác thông qua việc đảm bảo nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản phải nộp

BẢNG 2.19: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: VND

Chi tiết	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Thuế TNDN	33,175,017,169	25,777,585,385	(7,397,431,784)	(22.30)
Thuế GTGT	52,848,392,153	55,065,049,954	2,216,657,800.65	4.19
Thuế thu nhập cá nhân	5,922,453,615.15	6,369,900,399.15	447,446,784	7.56
Tổng cộng	91,945,862,937.13	87,212,535,737.78	(4,733,327,199.35)	(5.15)

Đầu năm Thuế và các khoản phải nộp là 91,945,865,937.13 đồng , đến cuối năm giảm xuống còn 87,212,535,737.78 đồng, như vậy giảm về số tuyệt đối là 4,733,327,199.35 đồng, tương ứng giảm 5.15%. Thuế và các khoản phải nộp giảm là do thuế TNDN giảm.

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu, tiền thuế được xác định cụ thể và ghi rõ cùng giá trị hàng hóa trên một hóa đơn tính thuế GTGT của sản phẩm, dịch vụ. Thuế GTGT tăng lên trong năm, tăng 2,216,657,800.65 đồng tương ứng tăng 4.19% chứng tỏ năm 2019 công ty đã bán được nhiều sản phẩm, khoản mục này tăng lên là rất tốt.

Chương 3: Kết luận và kiến nghị

Kết luận:

Trong những năm qua, trước biến động trên thị trường, đã có không ít doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn. Trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển, đến nay bằng sự nhạy bén của mình, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, lợi nhuận khá cao, tạo nhiều việc làm và có thu nhập ổn định cho người lao động.

Qua phân tích báo cáo tài chính, qua một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả trong năm ta thấy được những thành công và những tồn tại của công ty. Quá trình hoạt động sản xuất năm 2019 đã thể hiện được những cố gắng nỗ lực của công ty.

Tình hình tài chính công ty năm 2019 nhìn chung đang trên đà phát triển tốt, có sự cải thiện rõ rệt về việc phân bổ vốn: tăng các loại tài sản cần thiết để mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, thu hút khách hàng giảm các loại tài sản không cần thiết, tạo điều kiện sử dụng vốn hiệu quả. Về hiệu quả sử dụng vốn, doanh nghiệp đã tận dụng triệt để năng lực trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tập đoàn phân bổ thu chi khá hợp lý, quan hệ với chủ nợ khá tốt, cho thấy tình hình quản lý công nợ của công ty nghiêm túc cẩn trọng. Công ty cần tích cực phát huy các mặt tốt này để công ty hoạt động ngày càng hiệu quả, thu lợi nhuận cao. Về khả năng sinh lời của hoạt động thì công ty cần có những chính sách để quản lý chi phí tốt hơn, đồng thời cần khai thác tối đa những thế mạnh sẵn có để tạo ra các lợi thế cạnh tranh vững mạnh.

Một số điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội thách thức của công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam trong năm 2019 mà trong quá trình thực tế sinh viên đã quan sát được:

Điểm mạnh:

- Công việc của từng phòng ban ở thời điểm hiện tại được phân chia rõ ràng, và cụ thể thuận tiện cho nhân viên xác định được phải làm những công việc gì và khi nào thực hiện những công việc đó là phù hợp. Trong trường hợp tình huống không mong đợi xảy ra thì có thể tư vấn với các nhân viên làm việc lâu năm có kinh nghiệm xử lý. Thời gian làm việc thực tập quy định là làm 8 tiếng, 7 giờ sáng làm đến 5 giờ chiều. Quy trình càng được cụ thể hóa cho thấy sự phân bổ công việc của nhân viên ngày càng hợp lý, thời gian xoay vòng được rút ngắn lại nên hiệu suất công việc được nâng cao.

- Trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa cho khách hàng, nhân viên có kinh nghiệm trong việc sắp xếp giờ vận chuyển hàng hóa như thế nào là phù

hợp, cũng như kỹ năng tính toán thời gian lấy hàng và thời gian vận chuyển sao cho không tiêu tốn quá nhiều thời gian và nhân lực.

- Bộ phận chăm sóc khách hàng, trực điện thoại của công ty luôn hoạt động và đáp ứng nhanh chóng thắc mắc cũng như giúp đỡ khách hàng giải quyết những vấn đề phát sinh. Trong trường hợp hàng không tới được hay thiếu sót trong quy trình giao nhận (sai thông tin chứng từ, sai địa chỉ) thì khách hàng có thể quay số gọi cho công ty, được nhân viên tư vấn nhấn chọn số đúng theo phòng ban cần tìm để giải đáp thắc mắc và hoàn thành đơn hàng.

Điểm yếu:

- Việc thông tin không chính xác do sự thiếu chuyên nghiệp của nhân viên kinh doanh làm ảnh hưởng đến tình hình công nợ của công ty, những thiếu sót này dẫn đến mất uy tín với khách hàng và công ty phải đứng ra bù đắp các chi phí phát sinh.

- Trình độ nhân viên khai thủ tục hải quan tại công ty không đồng đều, có những nhân viên trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm làm việc lâu dài nên khi khai các thủ tục hải quan và các giấy tờ cần thiết đều hợp lý. Tuy nhiên, trong việc tuyển dụng thêm nhân sự mới hay cho sinh viên thực tập, chưa có đủ kinh nghiệm và kiến thức trong các thủ tục, giấy tờ và cũng chưa kịp thời cập nhật những chính sách thay đổi của nhà nước. Sự phân biệt rõ ràng: nhân viên nữ sẽ đảm nhiệm phần chứng từ, đàm phán với khách hàng còn nhân viên nam thì làm ở hiện trường, đi giao nhận chứng từ, hàng hóa.

Như vậy có thể thấy năm 2019 là một năm khá thành công với công ty với các chính sách đúng đắn, công ty đang trong từng bước phát triển, hoạt động kinh doanh mang lại kết quả và lợi nhuận cao. Bước qua năm 2020, Công ty cần xây dựng kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển sao cho có hiệu quả để đứng vững trên thị trường và trong tiềm thức khách hàng.

Kiến nghị

Qua việc phân tích phần nào ta thấy được mặt tích cực và hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt tích cực doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt hạn chế nên tìm biện pháp khắc phục.

Trong những mặt hạn chế, có những vấn đề thuộc về nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều gặp phải: sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp hoạt động cùng lĩnh vực khiến cho hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn, chế độ chính sách của Nhà nước trong các lĩnh vực ... những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, khéo léo để thích nghi và khắc phục.

Từ những nhận định trên, em xin đề xuất một số ý kiến sau:

- Về nguồn lực: tăng cường công tác quản lý nội bộ bằng các quy chế và quy định cụ thể hơn, xây dựng môi trường làm việc hòa nhã, thân thiện, đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, nội dung đào tạo đi sâu vào thực tế sản xuất của công ty. Đối với cán bộ chủ chốt thì đưa đi học về quản lý ở bên ngoài. Thực hiện công tác phân công quản lý công việc khoa học, nâng cao tính độc lập, nhưng phải phát huy khả năng làm việc theo nhóm, làm việc tập thể. Đồng thời liên tục có sự kiểm soát chặt chẽ, tổ chức các cuộc thi sát hạch để loại bỏ những người làm việc thiếu tinh thần trách nhiệm và không có hiệu quả. Việc nâng cao năng lực chuyên môn, trình độ nghiệp vụ phải đi liền với việc hiện đại hóa các trang thiết bị phù hợp tránh tình trạng lãng phí tài năng, nhân lực.

- Về cơ cấu tài sản: cơ cấu vốn công ty như đã phân tích ở chương 2 là khá hợp lý. Tuy nhiên để nâng cao năng lực cạnh tranh công ty nên đầu tư thêm nhiều thiết bị, máy móc.

- Về tình hình công nợ và thanh toán: công ty cần quản lý chặt chẽ và đôn đốc thanh toán đúng hạn.

- Đối với các khoản phải thu: việc các khoản phải thu tăng có thể làm chậm tốc độ luân chuyển của TSNH nhưng đôi khi các khoản phải thu tăng sẽ có lợi cho công ty, vì công ty đã có nhiều khách hàng hơn, nhiều đối tác hơn từ đó sẽ làm doanh thu tăng lên. Tuy nhiên cũng cần có biện pháp để làm giảm bớt các khoản phải thu như: khi ký hợp đồng với khách hàng, công ty nên đưa vào một số ràng buộc trong điều khoản thanh toán.

- Đối với các khoản phải trả: công ty cần theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ ứng với các chủ nợ, xác định khoản nào chiếm dụng hợp lý, khoản nào đã đến hạn cần thanh toán nhằm nâng cao uy tín của công ty, ngoài ra công ty cũng cần chú trọng đến các khoản công nợ với ngân sách nhằm thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Hạ thấp chi phí kinh doanh: đối với những khoản chi chưa cần thiết thì tạm hoãn lại, chi phí nào không cần thiết thì không chi. Thanh lý tài sản cũ, lạc hậu không dùng đến để đầu tư trang thiết bị mới đồng bộ hơn, có năng suất cao hơn. Giảm chi phí hành chính đến mức có thể được. Đồng thời công ty cần mạnh dạn chi những khoản cần thiết để mở rộng hoạt động kinh doanh, tăng năng suất lao động.

- Quản lý nguồn vốn tốt hơn để giảm tránh bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn ảnh hưởng không tốt đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN CHUNG

Sau thời gian thực tập ở công ty và theo dõi tình hình hoạt động của công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam trong năm 2019, em hiểu được tình hình tài chính công ty chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố nào và tác động của những nhân tố đó ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp song nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Do đó, việc phân tích các báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra các quyết định, định hướng trong tương lai của doanh nghiệp nói riêng và các nhà đầu tư nói chung.

Với mục tiêu lập ra được kế hoạch phù hợp để nâng cao năng lực tài chính của công ty trong năm 2020, công ty nên thành lập một bộ phận chuyên làm công tác điều tra, nghiên cứu và phân tích thị trường. Bộ phận này nắm vững các nghiệp vụ kinh doanh, hoạt động marketing nhằm thu thập, phân tích tổng hợp thông tin từ thị trường. Dự kiến trong năm tới, thị trường của công ty sẽ ngày càng được mở rộng, hoạt động của công ty ngày càng được chuyên môn hóa. Từ đó, công ty có thể mở rộng được quy mô sản xuất cũng như thu hút thêm được các nhà đầu tư.

Đề tài “Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần Kho vận Miền Nam SOTRANS năm 2019” em thực hiện chỉ với mong muốn đưa ra suy nghĩ, luận điểm của em về bức tranh tài chính của công ty. Tuy nhiên, thời gian thực hiện đề tài và tài liệu thu thập của em vẫn còn nhiều hạn chế nên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em mong quý thầy cô thông cảm và cho em những nhận xét và góp ý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình Tài chính doanh nghiệp – Trường Đại học Giao thông vận tải – Khoa tài chính – Kế toán
- Giáo trình Phân tích Kinh tế - Trường Đại học Giao thông vận tải. Khoa tài chính – kế toán.
- Bài giảng Phân tích hoạt động kinh tế của Thạc sỹ Đào Thị Thanh Vân – Trường Đại học Giao thông Vận tải.
- <http://www.sotrans.com.vn/>
- <http://www.gso.gov.vn/>
- <http://www.moit.gov.vn/>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.034.943.169.674	1.106.310.464.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	247.250.017.595	207.479.844.102
111	1. Tiền		198.350.017.595	162.329.844.102
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.900.000.000	45.150.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		299.248.607.517	456.166.468.313
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	130.875.929.384	130.876.561.391
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(30.250.802.698)	(13.797.519.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	198.623.480.831	339.087.426.510
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	456.497.115.578	396.060.728.447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		346.765.147.428	335.814.817.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.816.978.396	18.874.584.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		119.853.727.907	82.828.474.767
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.938.738.153)	(41.457.148.140)
140	IV. Hàng tồn kho	8	21.575.478.290	30.881.752.896
141	1. Hàng tồn kho		21.575.478.290	30.881.752.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.371.950.694	15.721.671.150
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.824.974.389	5.138.765.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	731.763.649	2.435.986.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.815.212.656	8.146.919.485

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.513.332.574	1.240.911.365.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.082.907.195	684.827.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	2.082.907.195	684.827.170
220	II. Tài sản cố định		678.937.971.123	652.392.860.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	607.282.295.780	581.729.521.007
222	Nguyên giá		1.433.510.333.706	1.358.797.793.156
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(826.228.037.926)	(777.068.272.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	71.655.675.343	70.663.339.152
228	Nguyên giá		111.545.060.707	110.175.516.986
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.889.385.364)	(39.512.177.834)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		53.407.033.962	63.308.645.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	53.407.033.962	63.308.645.522
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		410.346.468.065	421.828.594.839
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	378.281.264.570	409.086.170.200
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.436.078.856	11.113.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		95.738.952.229	102.696.437.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	16.986.401.773	17.213.385.577
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30,3	14.063.082.900	10.543.015.937
269	3. Lợi thế thương mại	4	64.689.467.556	74.940.035.956
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.275.456.502.248	2.347.221.830.068

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B01-DN/HN

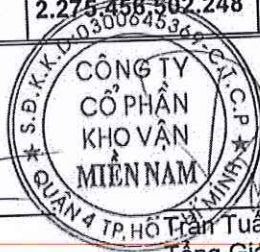
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		574.618.038.630	724.029.286.942
310	I. Nợ ngắn hạn		458.530.207.552	574.470.592.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	188.157.477.186	148.206.554.530
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.326.563.213	3.845.998.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.270.904.691	17.421.281.248
314	4. Phải trả người lao động	17	31.849.502.004	29.612.268.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.144.849.865	12.122.561.422
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	38.283.409.823	36.330.664.298
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	145.369.037.810	161.361.732.850
320	8. Vay ngắn hạn	20	22.489.572.495	160.389.937.962
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	185.190.450
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.638.890.465	4.994.402.829
330	II. Nợ dài hạn		116.087.831.078	149.558.694.912
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.655.466.601	20.225.126.201
338	2. Vay dài hạn	20	80.311.130.264	113.586.434.642
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	10.683.272.558	10.693.761.236
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.437.961.655	5.053.372.833
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.700.838.463.618	1.623.192.543.126
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.700.838.463.618	1.623.192.543.126
411	1. Vốn cổ phần	22.1	982.533.570.000	854.378.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	854.378.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	507.433.563.958	535.536.070.412
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		399.677.341.747	401.291.661.589
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		107.756.222.211	134.244.408.823
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	210.193.447.184	232.599.800.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.275.458.502.248	2.347.221.830.068

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.837.191.529.352	1.761.613.071.766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.689.864.231)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.835.501.665.121	1.761.613.071.766
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 28	(1.452.774.500.340)	(1.425.130.332.149)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.727.164.781	336.482.739.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	17.443.951.871	46.589.480.219
22	7. Chi phí tài chính	26	(27.365.108.167)	(26.771.867.047)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.464.949.595)	(32.939.383.521)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		16.555.094.370	37.880.848.872
25	9. Chi phí bán hàng	27, 28	(117.834.856.030)	(103.646.585.073)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	(123.247.197.854)	(118.535.670.232)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.279.048.971	171.998.946.356
31	12. Thu nhập khác	29	5.579.543.491	12.820.014.020
32	13. Chi phí khác	29	(1.295.796.251)	(3.566.177.816)
40	14. Lợi nhuận khác		4.283.747.240	9.253.836.204
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.562.796.211	181.252.782.560
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.175.017.169)	(25.777.585.385)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	3.530.555.641	2.182.631.194
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		122.918.334.683	157.657.828.369
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		107.756.222.211	134.244.408.823
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	15.162.112.472	23.413.419.546
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	1.097	1.305
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3		1.305

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.562.796.211	181.252.782.560
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	4, 11, 12	83.387.945.816	86.340.629.334
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		21.319.461.945	(16.183.890.454)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		368.175.479	1.232.866.289
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.832.137.815)	(35.054.757.379)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	26	8.806.449.600	33.136.295.580
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.612.691.236	250.723.925.930
09	Tăng các khoản phải thu		(61.779.877.183)	(82.220.852.623)
10	Giảm hàng tồn kho		9.306.274.606	1.226.984.733
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.225.543.702	(31.172.420.476)
12	Tăng chi phí trả trước		(459.225.532)	(897.908.007)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		632.007	27.868.111.165
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.743.554.427)	(34.464.062.429)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(31.517.277.626)	(36.482.261.195)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.221.764.153)	(13.022.431.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.423.442.630	81.559.086.075
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(88.019.039.773)	(164.520.937.062)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		3.066.620.637	22.708.585.148
23	Tiền chi ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(217.946.259.687)	(125.722.202.315)
24	Tiền thu hồi từ ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		339.087.426.510	311.671.630.977
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.570.422.808	27.113.906.219
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.759.170.495	71.250.982.967

BÁO CÁO BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	107.197.099.902	269.677.502.876
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(278.786.806.746)	(436.647.282.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(11.533.000)	(4.880.700)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23	(36.996.178.729)	(43.328.944.019)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(208.597.418.573)	(210.303.603.843)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		39.585.194.552	(57.493.534.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		207.479.844.102	264.761.311.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		184.978.941	212.067.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	247.250.017.595	207.479.844.102


Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020